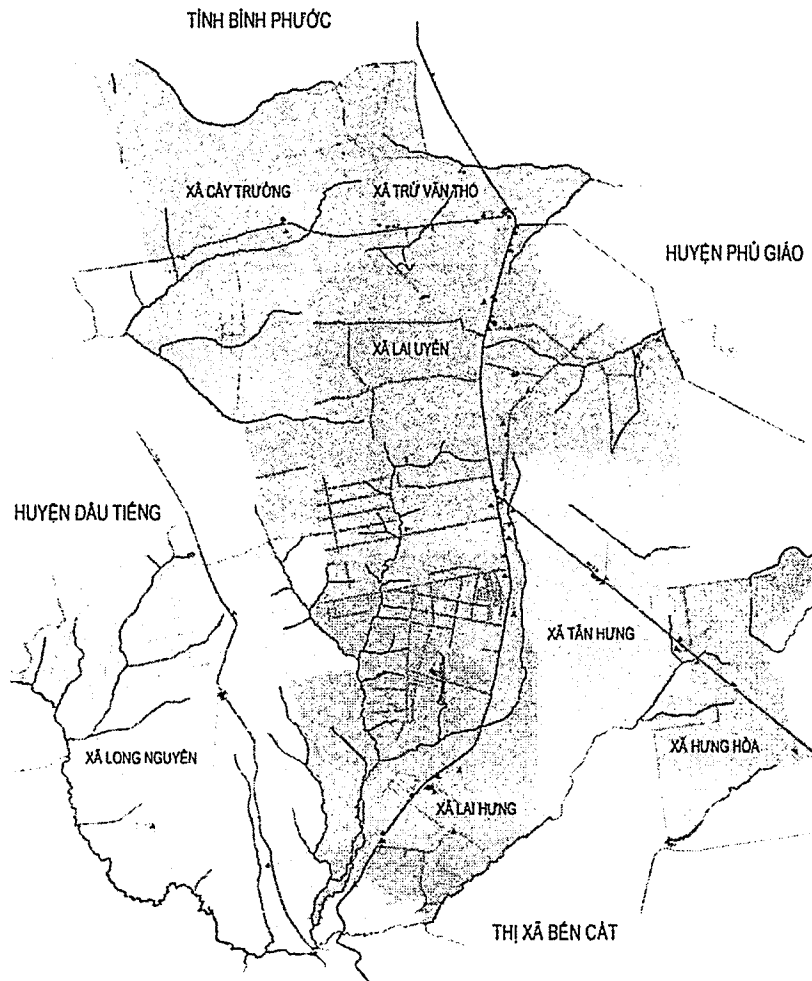


LIÊN DANH
VIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG
VÀ
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025



BÌNH DƯƠNG – THÁNG 12 NĂM 2016

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU	5
I.1. Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của quy hoạch:	5
I.2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch:	5
I.3. Phạm vi và thời kỳ lập quy hoạch.....	7
I.4. Mục tiêu nghiên cứu:.....	7
PHẦN II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG	9
II.5. Phân tích đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển nội sinh của huyện Bầu Bàng.9	
II.6. Dự báo dân số và nhân lực của huyện Bầu Bàng đến năm 2025.....	10
Nguồn: Chi cục thống kê Bầu Bàng.....	10
II.1. Phân tích, đánh giá tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.....	10
II.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành và sản phẩm chủ lực.....	11
II.3. Phân tích đánh giá hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn:.....	13
II.4. Hệ thống hạ tầng xã hội	16
II.5. Hiện trạng sử dụng đất.....	18
II.6. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển và thu chi ngân sách	18
II.7. Phân tích phát triển theo lãnh thổ	18
II.8. Phân tích về thực trạng môi trường và những vấn đề đặt ra.....	19
II.9. Phân tích đánh giá các yếu tố cơ chế chính sách đang thực hiện đến phát triển kinh tế - xã hội.....	19
II.10. Phân tích, đánh giá tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bầu Bàng.....	20
II.11. Đánh giá tổng quát những tiềm năng, khả năng phát huy những lợi thế so sánh để xây dựng mục tiêu phát triển huyện Bầu Bàng.....	20
PHẦN III. QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025.....	22
III.1. Phân tích, dự báo tác động bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến phát triển kinh tế - xã hội huyện Bầu Bàng đến năm 2025	22
III.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển huyện Bầu Bàng đến năm 2025	23
III.2. Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:	25
III.3. Phân bố không gian lãnh thổ:	33
III.4. Quy hoạch sử dụng đất	36
III.5. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	37
III.6. Quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội.....	45

III.7. Dự báo vốn đầu tư và thu chi ngân sách:	48
III.8. Danh mục dự án.....	50
PHẦN IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG	51
IV.1. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế	51
IV.1. Giải pháp về huy động các nguồn lực phát triển.....	51
IV.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực	52
IV.3. Giải pháp về khoa học công nghệ	54
IV.4. Giải pháp về thị trường.....	54
IV.5. Giải pháp về cơ chế chính sách	54
IV.6. Giải pháp về bảo vệ môi trường:	55
IV.7. Tổ chức thực hiện.....	57

PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU

I.1. Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của quy hoạch:

Huyện Bàu Bàng là đơn vị hành chính cấp huyện mới được thành lập, chưa có Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội. Do đó, xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội là cơ sở định hướng phát triển dài hạn cho huyện trong thời kỳ 2016 - 2025. Sau khi Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện được phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để tiến hành lập các quy hoạch ngành như: quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển nông nghiệp, dịch vụ...

Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025 là bước cụ thể hóa trong Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt theo số 893/QĐ-TTg. Nhằm đánh giá đúng tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian qua để và thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh, giúp các thành phần kinh tế đẩy mạnh phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế; Đồng thời, gắn phát triển kinh tế-xã hội với đảm bảo an sinh xã hội; quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng là tài liệu khoa học phục vụ công tác xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm; là tài liệu phục vụ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bàu Bàng nhiệm kỳ 2015-2020.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của Huyện là căn cứ pháp lý để xúc tiến mời gọi đầu tư, huy động nguồn vốn, cân đối vốn chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện các công trình hạ tầng quan trọng, như: giao thông, điện nước, y tế, giáo dục...

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bàu Bàng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững, trên cơ sở phát huy tổng hợp sức mạnh các nguồn lực của Huyện, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh; đảm bảo cung cấp những thông tin cần thiết cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước về trọng điểm đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế, tiềm năng của huyện tạo đột phá trong phát triển.

I.2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch:

I.2.1. Căn cứ pháp lý hướng dẫn:

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/2/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư : Hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

I.2.2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch:

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Bàu Bàng;
- Quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội các huyện, thị xã; các ngành, lĩnh vực thuộc Tỉnh đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Dương đến năm 2020.
- Các Quy hoạch phát triển ngành như: công nghiệp, nông - lâm nghiệp, thương mại-dịch vụ, giao thông - vận tải, giáo dục, y tế, công nghệ thông tin... đang có hiệu lực trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
- Công văn số 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020.
- Quyết định 3274/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025.

I.2.3. Căn cứ pháp lý của dự án

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;
- Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Uyên để thành lập thị xã Tân Uyên và thành lập 16 phường thuộc thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, thị xã Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Theo tờ trình số 154/TTr-SKHĐT ngày 08/5/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương về việc lập mới Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội một số huyện, thị xã đến năm 2025;
- Theo chủ trương số 1474/UBND-KTTH ngày 15/5/2014 của ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc lập mới Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội một số huyện, thị xã đến năm 2025;
- Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng qua các nhiệm kỳ 2005-2010 và nhiệm kỳ 2015-2020.

I.3. Phạm vi và thời kỳ lập quy hoạch

I.3.1. Phạm vi quy hoạch:

- Báo cáo quy hoạch được thực hiện trên cơ sở kế thừa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đến 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2007 và phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch đến 2025 của Tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt ngày 11/6/2014.

- Huyện Bầu Bàng đặt trong những mối quan hệ với các địa phương trong tỉnh và ngoài tỉnh.

- Tổng diện tích toàn huyện 33.915,69 ha tự nhiên và 82.024 nhân khẩu với 7 xã: Lai Uyên; Long Nguyên; Lai Hưng; Trừ Văn Thố; Cây Trường II; Tân Hưng; Hưng Hòa.

I.3.2. Nguyên tắc lập quy hoạch:

- Nghiên cứu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bầu Bàng có căn cứ khoa học và thực tiễn, tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản sau đây: đảm bảo tính kế thừa, đảm bảo tính pháp lý trong hệ thống số liệu nghiên cứu, đảm bảo tính hệ thống, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và khả thi.

I.3.3. Thời điểm nghiên cứu:

Thời điểm nghiên cứu đến 2025, cụ thể;

- Đánh giá hiện trạng: số liệu và tài liệu được thu thập của các xã huyện Bầu Bàng từ năm 2010 đến năm 2015 để phân tích tìm động thái phát triển;

- Số liệu dự báo thời kỳ 2016 - 2025;

- Số liệu hiện trạng tính toán theo các thời kỳ 5 năm: 2011 – 2015 trên cơ sở đó dự báo cho các thời kỳ: 2016 - 2020; 2021 -2025.

I.4. Mục tiêu nghiên cứu:

I.4.1. Mục tiêu chung

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bầu Bàng đến năm 2025 nhằm định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng có tốc độ phát triển kinh tế nhanh và bền vững, phát triển hài hòa về kinh tế - xã hội - môi trường sinh thái; đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các ngành trong tỉnh Bình Dương và các vùng lân cận.

I.4.2. Mục tiêu cụ thể

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Bầu Bàng nhằm xác định những mục tiêu, định hướng, giải pháp phát triển với vị thế mới, phù hợp với những điều kiện kinh tế-xã hội của huyện trong điều kiện nội tại và bối cảnh có nhiều thay đổi. Do đó, nội dung nghiên cứu cần tập trung:

- Nêu ra những đặc điểm mới của bối cảnh quốc tế, trong nước, vùng KTTĐPN, tỉnh Bình Dương có tác động mạnh mẽ đến định hướng phát triển của huyện Bầu Bàng đến năm 2025; trong đó đặc biệt chú ý đến các tác động về vốn (ODA và FDI...); tác động về thị trường thế giới với việc tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có tác động trực tiếp và gián tiếp đến phát triển kinh tế-xã hội của huyện Bầu Bàng.

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển và các tiềm năng, lợi thế của huyện, đặc biệt ở thời kỳ gần đây, sẽ được phát huy hiệu quả trong thời kỳ quy hoạch 2016-2025, đồng thời tìm ra những khó khăn, hạn chế thách thức cần khắc phục trong thời kỳ quy hoạch.

- Xây dựng các quan điểm phát triển để huyện Bàu Bàng nhanh chóng trở thành đô thị phía Bắc và là trung tâm công nghiệp của tỉnh Bình Dương (Bình Dương là một đô thị trực thuộc Trung ương vào trước năm 2020), chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp, đảm bảo đời sống vật chất tinh thần cho người dân.

- Xây dựng định hướng phát triển kinh tế nhanh và bền vững, phù hợp với môi trường sinh thái.

- Đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp và hệ thống các giải pháp đồng bộ về vốn đầu tư, khoa học-công nghệ, nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế,... nhằm phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở dựa vào các nguồn lực và động lực phát triển trong thời kỳ tới.

- Đề xuất những mũi đột phá đặc thù của Huyện trong điều kiện trở thành đô thị phát triển bền vững: về phát triển các ngành và sản phẩm, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển nguồn nhân lực...

- Đề xuất tổ chức thực hiện quy hoạch phù hợp với bối cảnh và nhiệm vụ mới.

- Đề xuất các kiến nghị với Tỉnh và các ngành có liên quan tạo điều kiện để huyện Bàu Bàng có đủ yếu tố và điều kiện thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn Huyện một cách thiết thực và hiệu quả.

PHẦN II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG

II.1. Phân tích đánh giá các yếu tố và điều kiện phát triển nội sinh của huyện Bầu Bàng

II.1.1. Vị trí địa lý của huyện Bầu Bàng đối với tỉnh Bình Dương và trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Huyện Bầu Bàng nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Dương, cách thành phố Thủ Dầu Một khoảng 35 km về hướng Bắc và cách TP.HCM khoảng 70km theo hướng Quốc lộ 13. Diện tích tự nhiên của huyện Bầu Bàng là 33.915,69 ha; có 07 đơn vị hành chính cấp xã gồm: xã Cây Trường II, xã Trừ Văn Thố, xã Tân Hưng, xã Lai Uyên, xã Hưng Hòa, xã Lai Hưng, xã Long Nguyên.

- Địa giới hành chính huyện Bầu Bàng: Đông giáp huyện Bắc Tân Uyên; Tây giáp huyện Dầu Tiếng; Nam giáp thị xã Bến Cát; Bắc giáp huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước.

- Vị trí địa lý tạo cho huyện Bầu Bàng nhiều thuận lợi cho phát triển. Huyện Bầu Bàng nằm trên trục phát triển Bắc – Nam: Bình Phước – Bầu Bàng – thành phố Thủ Dầu Một – TP.HCM với tuyến đường huyết mạch là quốc lộ 13; nằm trên trục phát triển Đông Bắc – Tây Nam với tuyến đường huyết mạch là đường Hồ Chí Minh. Trong kỳ quy hoạch, huyện Bầu Bàng sẽ khai thác tiềm năng và lợi thế về vị trí địa lý cho phát triển khu dịch vụ - đô thị Bầu Bàng với diện tích hơn 1.000 ha tại hai xã Lai Hưng và xã Lai Uyên, hình thành đô thị vệ tinh Bầu Bàng có chức năng công nghiệp – dịch vụ, là trung tâm chính trị - hành chính huyện. Bầu Bàng là khu cửa ngõ phía Bắc của Bình Dương tiếp giáp với Chơn Thành sẽ nhận được những điều kiện phát triển tốt, thu hút đầu tư.

II.1.2. Điều kiện tự nhiên:

- Địa hình khu vực chủ yếu là vùng đất cao khá bằng phẳng. Nhìn chung, đất đai khu vực Bầu Bàng rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, phát triển công nghiệp đô thị, xây dựng hệ thống giao thông vận tải, xây dựng các công trình.

- Thổ nhưỡng: Bầu Bàng có các loại đất như đất xám trên phù sa cổ, thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển giao thông đô thị.

- Nguồn nước và thủy văn: có sông Thị Tính, 2 dòng suối lớn (suối Bà Lãng và suối Đồng Sỏ), 2 hồ thủy lợi (Từ Vân 1 và Từ Vân 2), nguồn nước ngầm tương đối phong phú (từ các giếng khoan cung cấp nước cho các cơ sở công nghiệp hiện hữu).

- Tài nguyên khoáng sản: Khoáng sản của khu vực Bầu Bàng không phong phú, chủ yếu là khoáng sản phi kim loại như cao lanh, sét gạch ngói, đá, cát,...

- Khí hậu thời tiết: Khu vực huyện Bầu Bàng nằm trong miền nhiệt đới gió mùa có hai mùa rõ rệt là mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Bầu Bàng có lợi thế trong việc trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc.

- Tài nguyên đất đai: Tài nguyên đất của huyện Bàu Bàng chủ yếu được hình thành bởi trầm tích phù sa cổ (trầm tích Pleistocen muộn), do sự lắng tụ của các vật liệu xâm thực suốt thời kỳ địa chất cổ xưa.

II.2. Thực trạng dân số và nhân lực của huyện Bàu Bàng

II.2.1. Thực trạng dân số

Theo kết quả rà soát, tính toán của ngành Thống kê, Bàu Bàng. Dân số năm 2015 của huyện đạt 85.653 người. Tốc độ tăng dân số của huyện năm 2011 – 2015 trong khoảng 3 – 4%. Dân số huyện Bàu Bàng chủ yếu tập trung ở đông nhất ở 3 xã là Lai Uyên, Long Nguyên và Lai Hưng. Dân số phân bố tại địa bàn của 3 xã kể trên chiếm hơn 60% tổng dân số trung bình của toàn huyện Bàu Bàng. Phân bố dân cư trên địa bàn huyện Bàu Bàng là tương đối đồng đều, chỉ có 3/7 xã có mật độ dân cư còn chênh lệch nhiều so với mức trung bình chung của toàn huyện.

II.2.2. Thực trạng nguồn nhân lực

Theo Báo cáo Chi cục thống kê Bàu Bàng: hiện nay đa số lao động đang làm việc tập trung trong khu vực nông nghiệp với trên 60% tổng số lao động. Khu vực phi nông nghiệp bao gồm công nghiệp và thương mại, dịch vụ thu hút chưa tới 40% lao động. Cơ cấu lao động đang có sự chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp, từ năm 2013 đến năm 2014, cơ cấu lao động trong khu vực nông nghiệp đã giảm 4 điểm phần trăm (từ 66.48% năm 2013 xuống còn 62.48 năm 2014) đến năm 2015 chỉ còn 60%. Đây là tín hiệu cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện đang có tác động tích cực, thu hút được nhiều lao động chuyển qua khu vực kinh tế phi nông nghiệp.

Bảng 1: Lao động đang làm việc trên địa bàn huyện Bàu Bàng

STT	Tên chỉ tiêu	2013	2014	2015
1	Nông nghiệp	32,330	32,947	33,299
2	Phi nông nghiệp	16,302	19,789	21,933
3	Tổng cộng	48,632	52,736	55,232

Nguồn: Chi cục thống kê Bàu Bàng

II.1. Phân tích, đánh giá tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn huyện ổn định và tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế huyện Bàu Bàng hiện nay là công nghiệp, thương mại – dịch vụ và nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện theo xu hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại – dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

- Nhìn chung, đối với một Huyện mới hình thành và đang trong quá trình đô thị hóa, Bàu Bàng đã đạt tốc độ tăng trưởng ổn định là một sự nỗ lực lớn. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu ngành dịch vụ lưu trú – ăn uống giai đoạn 2011 – 2015 đạt trên 20% và ngành công nghiệp đạt khá cao (trên 13%/năm) so với một Huyện có xuất phát điểm là huyện thuần nông.

Mặc dù Huyện Bàu Bàng đạt được những thành tựu nêu trên nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện cũng còn khá chậm. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chưa tương xứng với những tiềm

năng và lợi thế của huyện. Ngành nông nghiệp chưa tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao do đó tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất còn khá thấp.

II.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành và sản phẩm chủ lực

II.2.1. Ngành công nghiệp:

- Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bầu Bàng tăng trưởng khá, bình quân giai đoạn 2011 – 2015 đạt 13,47%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng chậm lại dần theo thời gian trong những năm 2011 – 2015. Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp là 8.366,6 tỷ đồng, tăng 11,87% so với năm 2014 (giá so sánh năm 2010). Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp bao gồm của doanh nghiệp và hộ cá thể có xu hướng tăng liên tục trong thời gian gần đây. Năm 2015, huyện Bầu Bàng có 352 cơ sở sản xuất công nghiệp, thêm 4 cơ sở so với năm 2014. Lao động công nghiệp trên địa bàn huyện Bầu Bàng tăng liên tục qua các năm trong giai đoạn 2013 – 2015. Năm 2015, huyện Bầu Bàng có 12.890 lao động công nghiệp bao gồm cả lao động trong các doanh nghiệp và lao động của các hộ kinh doanh cá thể.

- Trên địa bàn huyện hiện 02 khu công nghiệp đã được quy hoạch, đang triển khai thực hiện. Khu công nghiệp Bầu Bàng tổng quy mô 1.997,74 ha bao gồm KCN Bầu Bàng 997,74 ha và KCN Bầu Bàng mở rộng 1000 ha. Khu công nghiệp Tân Bình quy mô 352,49 ha, trong đó phần thuộc huyện Bầu Bàng là 94,18 ha ở xã Hưng Hoà.

II.2.2. Ngành nông nghiệp

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2010 đạt 1.292,2 triệu đồng (giá so sánh năm 2010), năm 2014 đạt 1.581 triệu đồng, đến năm 2015 đạt 1.638 triệu đồng. Như vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 4,9%; Trong đó, ngành chăn nuôi đạt 12,3% và ngành dịch vụ nông nghiệp tăng 4,9%, riêng ngành trồng trọt giảm 3,1%.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp: theo số liệu "Phân bổ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Bầu Bàng: Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 33.915 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp năm 2015 là 28.522,47 ha, chiếm tới 84,1%/tổng DTTN toàn huyện. Đây là nguồn tiềm năng lớn về tài nguyên đất để huyện có thể chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo nhu cầu phát triển chung của Huyện Bầu Bàng trong những năm tới.

II.2.3. Ngành thương mại – dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú – ăn uống trên địa bàn huyện tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trưởng khá cao. Số liệu cho thấy, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 của tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 23,03%/năm và doanh thu dịch vụ lưu trú – ăn uống đạt 15,64%/năm. Số cơ sở hoạt động trong ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Bầu Bàng tăng đều qua các năm với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 7,8%/năm. Tổng số cơ sở ngành thương mại – dịch vụ năm 2015 đạt 3.590 cơ sở. Ngành thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện thu hút lao động khá cao. Năm 2015, tổng số lao động làm việc trong ngành thương mại – dịch vụ là 6.729 lao động. Lao động ngành thương mại – dịch vụ tăng đều qua các năm với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 7,31%/năm.

- Về đầu tư phát triển chợ, việc triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch đầu tư phát triển mạng lưới chợ được huyện và các Sở ngành quan tâm thực hiện theo hình thức xã hội hóa. Mạng lưới chợ được phát triển, cơ sở hạ tầng thương mại ngày càng hoàn thiện, kiên cố, tạo điều kiện sắp xếp ổn định trật tự kinh doanh đồng thời phục vụ tốt cho nhu cầu mua sắm của người dân. Hiện trên địa bàn huyện có 6 chợ ổn định và 3 chợ tự phát. Phần lớn các xã đều có chợ ổn định, trừ xã Lai Hưng

II.2.4. Ngành du lịch:

Hiện nay trên địa bàn huyện Bàu Bàng chưa phát triển hoạt động du lịch. Tuy nhiên, huyện cũng có một số tiềm năng phát triển du lịch. Chẳng hạn như:

- Mô hình chăn nuôi trang trại có thể phát triển sản phẩm du lịch nghiên cứu học tập phục vụ cho đối tượng học sinh, sinh viên.

- Mô hình vườn cây ăn trái phù hợp phát triển sản phẩm du lịch nghiên cứu học tập, du lịch tham quan, du lịch sinh thái.

- Một số di tích lịch sử như di tích lịch sử văn hóa chiến thắng Bàu Bàng, áp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng có thể hình thành sản phẩm du lịch tham quan, du lịch văn hóa lịch sử.

- Hồ Từ Vân 1, 2 và hồ suối Bến Ván có thể phát triển sản phẩm du lịch vui chơi giải trí, du lịch tham quan, du lịch sinh thái.

Về cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn huyện hiện có 22 nhà nghỉ, đã được xét và xếp hạng 4 cơ sở đạt tiêu chuẩn ngoài ra huyện chưa có đầu tư kinh doanh khách sạn nào mà chủ yếu là nhà nghỉ thông thường.

II.2.5. Các ngành dịch vụ:

II.2.5.1. Dịch vụ vận tải kho bãi

- Ngành vận tải hàng hoá trên địa bàn huyện Bàu Bàng tăng trưởng khá trong thời gian qua. Trong đó, tốc độ tăng doanh thu bình quân đạt 10,20%/năm giai đoạn 2010 – 2015. Đặc biệt, năm 2014 doanh thu vận tải hàng hoá tăng đột biến 16,28% so với năm 2013, với giá trị là 17.539 triệu đồng. Năm 2015, doanh thu vận tải hàng hóa của huyện Bàu Bàng đạt 19.707 triệu đồng.

- Bên cạnh đó, khối lượng hàng hoá vận chuyển và khối lượng hàng hoá luân chuyển cũng liên tục gia tăng giai đoạn 2010 – 2015, bình quân đạt lần lượt là 12,43%/năm và 12,24%/năm. Hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn huyện Bàu Bàng có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao hơn, bình quân đạt 10,53%/năm giai đoạn 2010 – 2015.

- Trên địa bàn huyện Bàu Bàng hiện có 01 bến xe khách (với 19 phương tiện, hoạt động trên 8 tuyến, gồm 7 tuyến cố định với 09 đầu xe và 01 tuyến xe buýt với 10 đầu xe).

II.2.5.2. Dịch vụ tài chính tín dụng

Tính đến tháng 09/2015, Huyện đã nhận được giấy đăng ký thành lập và xây dựng 5 chi nhánh của một số ngân hàng. Hoạt động bảo hiểm trên địa bàn Huyện chủ yếu là các hợp đồng bảo hiểm của hai tập đoàn bảo hiểm là Bảo Minh và Bảo Việt để

phục vụ các nhu cầu của người dân như bảo hiểm học sinh, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm trụ sở trường học – bệnh viện.

II.2.5.3. Dịch vụ bất động sản

- Dân cư đô thị tập trung tại các xã Lai Uyên, Long Nguyên và Lai Hưng bao gồm các khu dân cư hiện hữu và dự án khu dân cư do Becamex IDC làm chủ đầu tư. Các khu dân cư hiện hữu tập trung xung quanh chợ, trung tâm hành chính huyện, dọc quốc lộ 13 và một số khu khác.

II.2.5.4. Dịch vụ thông tin truyền thông

- Hiện trạng viễn thông:

+ Trong thời gian qua, mạng viễn thông trên địa bàn huyện được đầu tư đồng bộ và thông suốt, nâng cấp theo hướng tăng thêm dung lượng, mở rộng vùng phục vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thông tin. Ngoài ra, trên địa bàn còn có 3 đơn vị cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng cấp quang đa dịch vụ. Hiện toàn huyện Bàu Bàng có 30 đại lý internet.

- Hiện trạng truyền dẫn phát sóng vô tuyến điện

- Tất cả các xã trên địa bàn huyện Bàu Bàng đã có đài truyền thanh địa phương. Hiện nay trên địa bàn huyện đã có nhiều loại dịch vụ truyền thông hiện đại như truyền hình internet, truyền hình kỹ thuật số, My TV... có tín hiệu thu phát tốt.

- Mạng bưu cục, điểm phục vụ

+ Huyện Bàu Bàng hiện chưa có Bưu điện huyện (bưu cục cấp II), mà chỉ có 2 Bưu cục cấp III tại Trung tâm Hành chính Bàu Bàng (Lai Uyên) và xã Long Nguyên. Ngoài ra, còn có 3 điểm Bưu điện Văn hóa xã tại xã Tân Hưng, xã Trừ Văn Thố và xã Cây Trường II, bán kính phục vụ bình quân 4,6 km.

+ Các dịch vụ bưu chính được cung cấp có thể kể đến như sau: Dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, chuyển phát nhanh, dịch vụ chuyển tiền, chuyển tiền nhanh, dịch vụ tiết kiệm Bưu điện, dịch vụ phát hành báo chí, dịch vụ chuyển phát nhanh.

II.3. Phân tích đánh giá hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn:

II.3.1. Hệ thống giao thông

II.3.1.1. Giao thông đường bộ

Mạng lưới giao thông đã có định hướng phát triển đồng bộ, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn. Hiện tại trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng, đường bộ vẫn là phương thức chủ lực.

➤ **Giao thông đối ngoại:**

- Quốc lộ 13 là trục đường chiến lược quan trọng, trục đường xuyên á, xuất phát từ Tp. Hồ Chí Minh, đi dọc suốt chiều dài của tỉnh từ Nam lên phía Bắc nối với tỉnh Bình Phước.

- Đường Hồ Chí Minh (đoạn Chơn Thành – Đức Hòa): Đoạn đi qua địa bàn huyện dài khoảng 11km; bước đầu cơ bản đã hình thành tuyến, giải phóng mặt bằng và rải cấp phối đá dăm.

- Ngoài ra, còn có hệ thống đường ĐT741B, ĐT749A, ĐT749C, ĐT750.

➤ **Giao thông đối nội:**

- Hiện có 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 80,48km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 83,84%. Đang từng bước được đầu tư nâng cấp, chất lượng mặt đường từ trung bình đến tốt. Ngoài ra còn có các tuyến đường nằm trong khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng do Becamex đầu tư đã được xây dựng với hệ thống hạ tầng hoàn thiện.

➤ **Giao thông công cộng**

- 100% xã có tuyến xe buýt đi qua. Hiện có 03 tuyến buýt nội tỉnh và 01 tuyến liên tỉnh đi qua địa bàn huyện; phục vụ nhu cầu đi lại trong nội tỉnh và ngoại tỉnh; hầu hết chất lượng phương tiện trên các tuyến đã cũ và xuống cấp, niên hạn sử dụng >10 năm.

II.3.1.2. Giao thông đường sắt

Mạng lưới giao thông đường sắt vẫn chưa đầu tư phát triển. Hiện đã có dự án tuyến đường sắt Dĩ An –Lộc Ninh thuộc dự án đường sắt Xuyên Á đi qua địa bàn huyện thuộc các xã Lai Hưng, Lai Uyên, Trù Văn Thố.

II.3.1.3. Giao thông đường thủy

Có Sông Thị Tính đoạn qua huyện Bàu Bàng dài khoảng 17km, hiện nay đang làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới cho các khu vực nông nghiệp và thoát nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư trong lưu vực; chức năng giao thông thủy khá hạn chế, lòng sông cạn, lưu lượng nước về mùa khô rất ít, hầu như không có khả năng khai thác vận tải, chủ yếu giao thông thủy phía hạ lưu thuộc khu vực thị xã Bến Cát.

II.3.1.4. Giao thông tìn

- Nút giao thông: Hiện tại trong khu vực quy hoạch, nút giao thông chủ yếu là các giao lộ với đường quốc lộ 13, các nút đều đang là nút giao cùng mức. Điển hình là nút giao thông giữa đường chính khu công nghiệp Bàu Bàng ra quốc lộ 13, nút này hiện đang là nút giao cùng mức điều khiển bằng đèn tín hiệu giao thông.

- Bến xe: khu vực Bàu Bàng hiện có bến xe Bàu Bàng, vị trí tại Chợ Bàu Bàng, bến đạt loại 4, diện tích 5.619m², năng lực khai thác của bến còn khá thấp. Ngoài ra còn có bến xe buýt Trù Văn Thố.

II.3.2. Hệ thống truyền tải và cung cấp điện.

Nguồn điện trên địa bàn được cung cấp từ các trạm trung gian 110/22kV như sau:

- Trạm 110/22kV Lai Uyên 63MVA, đặt tại khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng thuộc xã Lai Uyên, cung cấp cho các xã trung tâm huyện.

- Trạm 110/22kV Chơn Thành với công suất MBA T1 -63MVA có 01 phát tuyến 22kV cấp điện cho khu vực xã Trù Văn Thố, Cây Trường II, một phần xã Tân Hưng, Hưng Hòa, Tân Long, An Long.

- Trạm 110/22kV An Tây với công suất MBA T2 -63MVA có 01 phát tuyến 22kV cấp điện cho một phần xã Long Nguyên.

- Nguồn điện đủ đảm bảo cấp điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Mạng lưới điện phân phối tương đối hoàn chỉnh. Hiện trạng kỹ thuật của tuyến trung thế tốt.

II.3.3. Hệ thống cấp nước.

- Nguồn nước mặt: Khu vực có sông Thị Tính chảy ở phía Tây của huyện thuộc địa phận xã Long Nguyên và hệ thống các suối nhỏ thuộc lưu vực sông Thị Tính. Trên địa bàn có 2 hồ lớn là Từ Vân 1 và Từ Vân 2 với quy mô diện tích mặt nước khoảng 30ha chủ yếu là hồ chứa và điều tiết nước cho vùng. Phía Bắc huyện có hệ thống kênh dẫn nước Phước Hòa – Dầu Tiếng, nguồn từ Hồ Phước Hòa.

- Nước ngầm hiện là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất. Tuy nhiên qua khai thác nước ngầm tại nhà máy nước Bàu Bàng, nước ngầm trong khu vực khá phong phú và có chất lượng tốt.

- Nhà máy cấp nước: trong khu vực hiện có nhà máy cấp nước Bàu Bàng công suất 3.000m³/ngày tại khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng. Trạm cấp nước Trừ Văn Thố công suất 680m³/ngày sử dụng nguồn nước ngầm

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Nhà máy cấp nước Bàu Bàng hiện đang cấp nước cho khu công nghiệp Bàu Bàng và các khu dân cư thuộc dự án Becamex IDC làm chủ đầu tư, tỷ lệ cấp nước đạt 90% với khoảng 256 hộ tiêu thụ. Các khu vực còn lại và các xã ngoại thị vẫn chưa có hệ thống cấp nước tập trung. Người dân và các cơ sở công nghiệp và dịch vụ sử dụng nguồn nước ngầm tự khoan tại chỗ để sử dụng

II.3.4. Hệ thống thoát nước mặt:

- Nguồn tiếp nhận nước mưa của huyện hiện là các sông, suối trong khu vực gồm: sông Thị Tính, hệ thống các suối thuộc lưu vực của sông Thị Tính (Suối Đồng Sở, Suối Bến Ván, Suối Xà Mách, Suối Bàu Lòng, Suối Bằng Lăng, Suối Bà Tứ, Suối Ông Chài, suối Cây Trâm, suối Ông Thanh...). Hồ điều tiết: hồ Từ Vân 1 và Từ Vân 2 với quy mô diện tích mặt nước khoảng 30ha.

- Mạng lưới cống thoát nước mặt: Hệ thống thoát nước chỉ mới tập trung ở khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng và một phần dọc theo Quốc lộ 13 đi trên địa bàn huyện. Tại khu vực các xã, nước mưa chảy theo độ dốc địa hình thoát ra các khu vực tụ thủy và ra các suối trong khu vực.

- Tình hình ngập lụt: Tuy hệ thống thoát nước chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ nhưng do địa hình dốc, mật độ xây dựng chưa cao thuận lợi cho thoát nước mặt do vậy không có tình trạng ngập úng. Hiện có 04 tuyến, vị trí ngập nước cục bộ; nguyên nhân chính là ngập do mưa vì thiếu hệ thống cống thoát nước.

II.3.5. Hệ thống bưu chính, viễn thông.

II.3.5.1. Mạng lưới bưu chính, viễn thông

Mạng Bưu chính công cộng trên địa bàn hiện nay chủ yếu là của Bưu điện Bình Dương, đang được phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày một nâng cao. Trong khu vực hiện có 2 điểm bưu cục cấp III: Bưu cục Trung tâm hành chính Bàu Bàng và Bưu cục Long Nguyên, và 3 điểm bưu điện văn hóa xã Tân Hưng, Cây Trường II, Trừ Văn Thố, bán kính phục vụ bình quân 4,6km.

II.3.5.2. Mạng lưới viễn thông

- Hiện tại có 03 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ băng rộng, điện thoại cố định có dây và không dây. Nhìn chung mạng ngoại vi có tỉ lệ ngầm hóa thấp, đa số đi nổi trên trụ song song với lưới điện trung, hạ thế, riêng Trung tâm hành chính và Khu Công nghiệp Bàu Bàng được đầu tư xây dựng mới với hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh nên các tuyến cáp viễn thông được ngầm hóa trong các tuyến cống, bể ngầm. Các công trình ngoại vi chỉ đáp ứng nhu cầu đầu tư và nhu cầu sử dụng trước mắt trong thời gian ngắn, chưa có tầm nhìn cho tương lai.

II.3.6. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

II.3.6.1. Hiện trạng thu gom và xử lý nước thải.

- Trong các khu quy hoạch và dự án phát triển công nghiệp đều quy hoạch mạng lưới đường cống thu gom và trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A mới thoát ra ngoài. Các khu dân cư hiện hữu thuộc các xã nằm ngoài khu đô thị Bàu Bàng chưa xây dựng công thu gom nước thải để xử lý. Ngoài ra, ý thức của người dân trong vấn đề bảo vệ môi trường còn thấp, dẫn đến việc khó khăn trong kiểm soát về môi trường. Các công ty, xí nghiệp, cơ sở riêng lẻ nằm trên địa bàn Bàu Bàng chỉ xử lý chất thải lỏng cục bộ, các chất thải này được thoát ra các hố đào để tự ngấm xuống đất nên nguồn nước ngầm xung quanh khu vực này gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh. Bàu Bàng trước đây được quy hoạch là vùng chăn nuôi do đó một số điểm chăn nuôi đã hình thành trước đây nhưng không tập trung dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát về môi trường. Các trại chăn nuôi có hệ thống xử lý riêng, tuy nhiên còn nhiều bất cập.

II.3.6.2. Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Trên địa bàn huyện hiện có 3 điểm trung chuyển tại xã Long Nguyên, Tân Hưng và Lai Uyên. Phần lớn các cơ sở công nghiệp trong các KCN tập trung và nhiều cơ sở công nghiệp bên ngoài khu công nghiệp đều có Công ty môi trường thu gom chất thải rắn. Trong khu dân cư tập trung chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ 13, và khu đô thị Bàu Bàng chất thải rắn được Xí nghiệp công trình công cộng Bàu Bàng và 2 HTX thu gom, đưa về bãi rác Chánh Phú Hòa. Nhiều khu vực dân cư rác thải chưa được thu gom.

II.3.7. Hiện trạng nghĩa trang nhân dân.

Trên địa bàn huyện hiện có 14 nghĩa trang, nghĩa địa với diện tích khoảng 25,37ha. Một số nghĩa trang nhân dân được đầu tư tương đối đầy đủ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: nghĩa trang nhân dân Lai Uyên (Lai Uyên), nghĩa địa ấp 3 (Tân Hưng). Phần lớn là các nghĩa trang hiện hữu không phù hợp quy hoạch, đã đóng cửa và sắp đến hạn di dời.

II.4. Hệ thống hạ tầng xã hội

II.4.1. Hiện trạng ngành giáo dục – đào tạo:

- Hiện nay, hệ thống giáo dục của huyện có 29 trường học, trong đó có 9 trường mầm non, mẫu giáo (2 trường ngoài công lập); 11 trường tiểu học; 6 trường trung học cơ sở và 1 trường trung học phổ thông. Ngoài ra, còn có 7 trung tâm học tập cộng đồng tại các xã. Toàn huyện, có 1.052 CBGVCMNV. Có 9/25 trường công lập được xây

dựng lâu hóa và có 11 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 44%. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục của huyện Bàu Bàng chưa hoàn thiện các cấp học, loại hình đào tạo.

II.4.2. Hiện trạng ngành y tế:

- Hệ thống y tế phòng bệnh, khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện gồm trung tâm y tế huyện, 7 trạm y tế xã, 14 cơ sở y và 69 cơ sở dược. Do hạ tầng y tế còn nhiều hạn chế nên trang thiết bị y tế chỉ đáp ứng phần nào nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn huyện. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức ngành Y tế gồm: 111 người.

II.4.3. Hiện trạng ngành văn hóa thông tin, thể dục thể thao:

- Thiết chế văn hóa – thể thao cấp huyện: do huyện mới thành lập từ ngày 01/4/2014 nên Trung tâm văn hóa huyện cũng như các thiết chế văn hóa khác chưa được đầu tư.

- Thiết chế văn hóa – thể thao cấp xã: đến nay 5/7 xã chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao. Toàn huyện hiện có 08 sân bóng đá, 28 sân bóng chuyền, 04 Nhà thi đấu đa, thư viện huyện Bàu Bàng

- Ngoài thiết chế văn hóa, thể thao do nhà nước đầu tư, trên địa bàn huyện thu hút được một số Công ty, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế, công trình.

- Về hiện trạng mức hưởng thụ văn hóa, các thiết chế văn hóa, thể thao xã hội hóa hầu hết hoạt động có hiệu quả, đáp ứng một phần lớn cho nhu cầu vui chơi giải trí của quần chúng nhân dân, nhất là đối tượng là thanh thiếu niên, công nhân lao động so với các thiết chế do ngân sách địa phương đầu tư do thiếu người bảo quản, không có công trình bảo vệ, chậm được đầu tư sửa chữa khi bị hư hỏng.

II.4.4. Hiện trạng an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội:

Hoạt động Quốc phòng – An ninh và công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Tình hình an ninh chính trị được giữ vững ổn định. Công tác phòng chống các loại tội phạm được triển khai quyết liệt trên các mặt như phòng chống tội phạm hình sự, phòng chống tội phạm và tệ nạn ma túy, phòng chống tội phạm và vi phạm kinh tế - môi trường, công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội.

- Phong trào toàn dân bảo vệ ANTK trên địa bàn huyện đã từng bước được củng cố, đẩy mạnh và phát huy hiệu quả: công tác tuyên truyền, giáo dục các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm bằng nhiều hình thức.

- Công tác quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội: Công tác quản lý cư trú được tăng cường, làm tốt công tác thống kê, tổng rà soát dân số.

- Tuy nhiên, công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn còn một số tồn tại. Tình hình phạm pháp hình sự, tệ nạn xã hội, vẫn chưa được đẩy lùi hoàn toàn; Tình hình buôn bán, vận chuyển hàng cấm, nạn buôn lậu chưa có dấu hiệu hạ nhiệt; Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số nơi chưa được chú trọng xây dựng; hệ thống chính trị ở cơ sở nhiều nơi còn yếu.

II.5. Hiện trạng sử dụng đất

II.5.1. Tổ chức hành chính:

- Năm 2014, huyện Bàu Bàng được thành lập gồm 07 xã, tổng số 43 ấp gồm: Lai Uyên, Long Nguyên, Lai Hưng, Trù Văn Thố, Cây Trường II, Tân Hưng, Hưng Hòa. Tổng diện tích tự nhiên của huyện tính đến nay: 33.915,69 ha. Đến năm 2020, Huyện Bàu Bàng là 1 trong 4 huyện ngoại thành của Bình Dương. Huyện có 8 xã, thị trấn: Thị trấn huyện lỵ Bàu Bàng (chuyển xã Lai Uyên 1 thành thị trấn), thị trấn Lai Hưng, thị trấn Long Nguyên và 5 xã: Lai Uyên 2, Trù Văn Thố, Cây Trường II, Hưng Hòa, Tân Hưng.

II.5.2. Hiện trạng sử dụng đất và đô thị hóa

- Huyện Bàu Bàng vừa mới được thành lập, chuyển đổi một quỹ đất lớn gần 2000 ha từ đất nông nghiệp thành đất phi nông nghiệp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ khu vực thuần nông nghiệp trở thành một khu vực phát triển công nghiệp tập trung. Diện tích đất hạ tầng cũng tăng mạnh và được đầu tư đồng bộ, đầy đủ các hạng mục kỹ thuật. Đất ở tại các khu vực cạnh KCN Bàu Bàng, khu vực nông thôn cũng tăng mạnh. Tỷ lệ đô thị hóa: 74.5% (năm 2020 - 2030).

II.6. Phân tích thực trạng đầu tư phát triển và thu chi ngân sách

II.6.1. Tình hình đầu tư phát triển:

- Dù mới thành lập nhưng năm 2015, Bàu Bàng đã thu hút 29 dự án đầu tư trong và ngoài nước, nâng tổng số dự án đầu tư tại huyện lên 259 dự án. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của huyện năm 2015 là 1.137,813 tỷ đồng trong đó vốn đầu tư của địa phương là 445,075 tỷ đồng, vốn đầu tư nước ngoài là 692,738 tỷ đồng.

II.6.2. Tình hình thu chi ngân sách:

Nhìn chung, tình hình thu ngân sách nhà nước của huyện trong thời gian qua đều đạt và vượt dự toán được giao. Về việc quản lý và điều hành ngân sách huyện đã giải quyết các nhu cầu phát sinh chi cấp thiết, đảm bảo tình hình hoạt động của huyện mới chia tách nói chung và của cơ quan, đơn vị, ban ngành huyện và các xã nói riêng. Hầu hết kết toán của các đơn vị đều mới nên việc xây dựng dự toán cũng như trong công tác quyết toán còn nhiều hạn chế.

II.7. Phân tích phát triển theo lãnh thổ

- Khu vực sản xuất công nghiệp: Trên địa bàn hiện có 26 cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp với diện tích 175,32 ha. Các cơ sở công nghiệp này phân tán trên quốc lộ 13 và khu vực ấp 5 giáp ranh đường đi Long Nguyên. KCN Bàu Bàng được Chính Phủ đưa vào danh mục KCN phát triển tới năm 2020 với diện tích 1000 ha giai đoạn 1 và 1000 ha mở rộng phát triển giai đoạn 2.

- Khu vực đất ở: chủ yếu tập trung dọc theo các tuyến đường chính như Quốc lộ 13, đường ĐT 749A,... Trong khu vực đô thị Bàu Bàng có 7 khu dân cư nằm trong dự án quy hoạch khu đô thị dịch vụ công nghiệp Bàu Bàng với tổng diện tích khoảng 779 ha với số dân dự kiến khoảng 80.000 dân. Bên cạnh đó, khu vực Đông Nam đô thị Bàu Bàng có dự án đô thị Hoàng Gia đang triển khai với diện tích 200ha.

- Khu vực đất công cộng: Các trụ sở cơ quan, công trình công cộng chính của huyện tập trung chủ yếu ở đô thị Bàu Bàng. Ngoài ra còn có một số công trình công cộng mới được xây dựng trong khu công nghiệp Bàu Bàng. Các công trình giáo dục, công trình hành chính, công trình văn hóa cấp xã phân bố rải rác tại tất cả các xã. Các công trình di tích, tôn giáo phân bố rải rác.

- Khu vực đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp chiếm khoảng 70% tổng diện tích đất huyện Bàu Bàng.

II.8. Phân tích về thực trạng môi trường và những vấn đề đặt ra

- Hệ thống thu gom nước thải trên địa bàn Huyện chủ yếu nằm ở các trục đường lớn và khu vực phát triển đô thị. Đến nay nước thải sinh hoạt vẫn chưa được xử lý do chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung. Tình trạng này trong thời gian dài và với quy mô dân số lớn hơn trong tương lai sẽ dẫn đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt ở các sông rạch. Hiện trạng quan trắc nguồn nước cho thấy một số vị trí đã bị ô nhiễm nặng. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ do hạn chế về vốn nên chưa trang bị hệ thống xử lý nước thải, là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng lớn đến chất lượng nguồn nước và sức khỏe những người dân sống lân cận. Sự phát triển đan xen của các cụm dân cư, nhà trọ với hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh làm ô nhiễm môi trường ngày càng tăng.

- Công tác thu gom, xử lý phân loại chất thải sinh hoạt và công nghiệp (kể cả chất thải y tế, chất thải nguy hại) còn nhiều bất cập. Tình trạng vứt rác bừa bãi không đúng nơi quy định, làm mất vệ sinh công cộng còn phổ biến. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn thấp (~34%), đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Nguyên nhân do phần lớn diện tích huyện Bàu Bàng là khu vực nông thôn với quỹ đất nhiều, các gia đình ở xa khu vực tuyến thu gom rác thải có xu hướng tự chôn lấp hoặc đốt tại khuôn viên đất của gia đình.

II.9. Phân tích đánh giá các yếu tố cơ chế chính sách đang thực hiện đến phát triển kinh tế - xã hội

- Về công tác quy hoạch: Trong những năm qua, huyện đã và đang thực hiện tốt các chương trình, đề án, dự án lồng ghép đầu tư cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn từ nhiều nguồn vốn. Qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân, trang trại mạnh dạn đầu tư ứng dụng khoa học kỹ thuật và mở rộng quy mô sản xuất.

- Về đầu tư phát triển nguồn nhân lực: triển khai thực hiện các đề án đào tạo nguồn nhân lực trên các lĩnh vực. Qua đó, việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn được mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề, phục vụ nhu cầu lao động các khu, cụm công nghiệp, góp phần chuyển dịch lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Về chuyển giao công nghệ: tổ chức các lớp tập huấn, điểm trình diễn chuyển giao công nghệ và các chương trình, dự án đã nâng cao năng lực quản lý, tổ chức triển khai dự án cho đội ngũ cán bộ và đồng thời định hướng cho nông dân thay đổi phương pháp sản xuất.

- Về xúc tiến thương mại: tình cũng như huyện đã tạo điều kiện thuận lợi cho giải quyết đầu ra đối với các sản phẩm trái cây, rau quả, chăn nuôi của tỉnh. Một số sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm và đưa vào hệ thống siêu thị và cửa hàng như sản phẩm chăn nuôi. Nhiều trái cây đặc sản được chứng nhận

nhân hiệu như “Buổi Thanh Thủy”. Ngoài ra, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp đô thị, nông nghiệp kỹ thuật cao đã tạo môi trường cho dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp phát triển mạnh về số lượng sơ sở và đa dạng hóa các sản phẩm.

- Về phát triển các thành phần kinh tế: thực hiện việc sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước theo đúng lộ trình. Kinh tế tập thể tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, có bước phát triển ở một số lĩnh vực, góp phần giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống cho các thành viên.

II.10. Phân tích, đánh giá tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Bàu Bàng

- Huyện Bàu Bàng đã chủ động đầu tư cho công tác lập Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện Bàu Bàng, các đồ án Quy hoạch chi tiết các khu đô thị mới, khu công nghiệp và quy hoạch xây dựng nông thôn mới để làm cơ sở cho hoạt động xây dựng, phát triển đô thị trong thời gian tới.

- Mặc dù công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị đạt được một số thành tựu nhưng cũng còn một số mặt hạn chế. Công tác quản lý quy hoạch vẫn chưa thực hiện được hoàn chỉnh nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Huyện Bàu Bàng chưa xây dựng được kế hoạch triển khai quy hoạch và phát triển đô thị một cách bền vững. Tiến độ và kế hoạch triển khai các dự án khu đô thị mới hầu như không đạt. Đầu tư phát triển không đồng bộ giữa nhà ở đô thị với các hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

II.11. Đánh giá tổng quát những tiềm năng, khả năng phát huy những lợi thế so sánh để xây dựng mục tiêu phát triển huyện Bàu Bàng

- Về thế mạnh: (1) Vị trí địa lý thuận lợi, có quốc lộ 13 và đường Hồ Chí Minh chạy qua, hình thành các trục phát triển Bắc – Nam và Đông Bắc – Tây Nam, tạo nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư. (2) Quỹ đất huyện Bàu Bàng tương đối lớn, phần lớn diện tích đất của huyện là đất nông nghiệp, có thể chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. (3) Địa hình: Huyện Bàu Bàng có địa hình cao và tương đối bằng phẳng, thích hợp cho phát triển công nghiệp, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có múi, phát triển dân cư. (4) Kết cấu nền đất rất tốt tạo điều kiện cho việc xây dựng các nhà xưởng, cơ sở sản xuất. (5) Thổ nhưỡng của huyện Bàu Bàng phần lớn là đất pha cát, thích hợp cho phát triển các loại cây ăn quả có múi, như bưởi, cam, quýt. (6) Chi phí đầu tư vào huyện Bàu Bàng thấp hơn nhiều so với các khu vực phía Nam Bình Dương. Bên cạnh đó, lợi thế so sánh của huyện là giá đất cho thuê khá cạnh tranh so với các địa bàn khác do đó góp phần làm cho chi phí đầu tư vào huyện thấp hơn. (7) Có nhiều lợi thế so với các nhà đầu tư khu công nghiệp khác trong công tác tiếp thị, xúc tiến và mời gọi đầu tư. (8) Cơ sở hạ tầng được đầu tư tốt, đặc biệt là hạ tầng kết nối trong và ngoài khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, hệ thống giao thông đã hoàn thiện, hình thành các tuyến đường kết nối Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng... (9) UBND Huyện đã thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phối hợp tốt với doanh nghiệp do đó thu hút được đầu tư vào phát triển công nghiệp – dịch vụ

- Về hạn chế: (1) nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho sản xuất công nghiệp hiện nay không đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, bao gồm lao động phổ thông và lao động trình độ cao. Về đội ngũ cán bộ, công chức của huyện, do mới thành lập nên

đội ngũ cán bộ phần lớn khá trẻ, chưa có kinh nghiệm nhiều trong công tác quản lý. (2) Về điều kiện phát triển, trình độ phát triển chung của huyện Bàu Bàng nhìn chung còn thấp. (3) Về khả năng thu hút đầu tư, phần lớn các xã trên địa bàn huyện Bàu Bàng đều là các xã thuần nông, trình độ phát triển thấp. Điều này dự báo sẽ dẫn đến những hạn chế trong thu hút đầu tư của huyện Bàu Bàng.

- Về cơ hội: (1) Làn sóng đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng mạnh do đó tạo cơ hội thu hút đầu tư vào huyện Bàu Bàng. Định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương chuyển dịch sang phía Bắc trong đó có Bàu Bàng. Điều này tạo cơ hội thu hút đầu tư vào Bàu Bàng. (2) TP.HCM cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, tham gia đầu tư trên địa bàn huyện, là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của huyện, tạo động lực phát triển thị trường bất động sản,... Hội nhập quốc tế sẽ tạo nhiều cơ hội đầu tư vào huyện Bàu Bàng trong những ngành thương mại – dịch vụ. Các thay đổi về chính sách sẽ tạo bước phát triển mang tính đột phá trong lĩnh vực thị trường bất động sản và dịch vụ nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng. Cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư tạo cho Bàu Bàng nhiều thuận lợi trong phát triển dịch vụ vận chuyển hàng hóa. (3) Khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp ngày càng tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt, năng suất cao sẽ tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện ngày càng có giá trị gia tăng cao.

- Về thách thức: (1) môi trường đầu tư của tỉnh Bình Dương bắt đầu xuất hiện những yếu tố bất lợi. Dự báo điều này sẽ ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào Bình Dương trong thời gian tới. (2). Việc huy động nguồn nhân lực trình độ cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời gian tới cũng là một thách thức đối với huyện. (3) Thách thức giữa phát triển kinh tế và đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội, an ninh trật tự, an toàn xã hội và môi trường

PHẦN III. QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG ĐẾN NĂM 2025

III.1. Phân tích, dự báo tác động bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến phát triển kinh tế - xã hội huyện Bầu Bàng đến năm 2025

Dự báo những tác động tích cực

- Huyện Bầu Bàng có cơ hội thu hút các nhà đầu tư nước ngoài do xu hướng đầu tư cả nước cũng như vùng KTTĐPN đang tăng dần. Mặt khác, định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh sẽ tạo cơ hội cho Bầu Bàng thu hút đầu tư.

- Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP), cộng đồng kinh tế Asean tạo động lực giúp các doanh nghiệp mở rộng giao thương, thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, cắt giảm chi phí nhập khẩu, hạ giá thành sản phẩm, tiếp cận các thị trường rộng lớn hơn.

- Kinh tế Việt Nam đang dần phục hồi sau suy thoái trong những năm gần đây và sẽ tăng trưởng cao và ổn định trong những năm tới. Điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Dương và huyện Bầu Bàng với tốc độ cao và ổn định.

- Theo quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Bình Dương sẽ từng bước chuyển dịch đầu tư phát triển công nghiệp sang các huyện phía Bắc của tỉnh, trong đó có huyện Bầu Bàng, đưa các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp. Điều này tạo cơ hội thu hút đầu tư vào Bầu Bàng.

- TP.HCM cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, tham gia đầu tư trên địa bàn huyện, là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của huyện, tạo động lực phát triển thị trường bất động sản,...

Dự báo những tác động tiêu cực:

- Tham gia TPP sẽ tạo ra sức ép về mở cửa thị trường, cạnh tranh đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Nếu không có sự chuẩn bị tốt, nhiều ngành sản xuất và dịch vụ có thể sẽ gặp khó khăn.

- Việc giảm thuế quan có thể khiến luồng hàng nhập khẩu từ các nước TPP vào thị trường trong nước gia tăng, với giá cả cạnh tranh hơn. Thị phần hàng hóa liên quan trong nước nói chung và của huyện nói riêng sẽ bị ảnh hưởng và cạnh tranh sẽ gay gắt hơn. Sản phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp và nông dân đứng trước sự cạnh tranh gay gắt, nhất là các hàng nông sản và nông dân là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong hội nhập.

- Việc tham gia các FTA đặc biệt là với các nước EU. Các nước EU đưa ra các yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh và chất lượng sản phẩm rất cao, nếu không “chuẩn hóa” thì sản phẩm của Việt Nam không thể đáp ứng được yêu cầu.

- Tham gia vào AEC, lĩnh vực Việt Nam gặp cạnh tranh lớn nhất sẽ là ngành bán lẻ, cụ thể là lĩnh vực sản xuất hàng hóa tiêu dùng, hiện nay các doanh nghiệp phân phối bán lẻ của nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp của Thái Lan đang cố gắng tiếp cận thị trường bán lẻ của Việt Nam.

III.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển huyện Bà Bằng đến năm 2025

III.1.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bà Bằng đến năm 2025 đặt trong mối quan hệ tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; phù hợp với các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương, các quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông thôn mới.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bà Bằng đến năm 2025 dựa trên cơ sở khai thác những tiềm năng và lợi thế của huyện về đất đai, chi phí đầu tư, địa hình, thổ nhưỡng, cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư, hình thành cơ cấu kinh tế phù hợp.

- Phát triển công nghiệp thành khu vực kinh tế chủ đạo của huyện, tạo động lực thu hút đầu tư phát triển dịch vụ và nông nghiệp.

- Phát triển kinh tế - xã hội huyện Bà Bằng trên cơ sở khai thác nội lực của huyện, của tỉnh Bình Dương và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, đặc biệt thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn lực từ TP.HCM.

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững, hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

III.1.2. Mục tiêu phát triển:

III.1.2.1. Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển kinh tế - xã hội huyện Bà Bằng đến năm 2025 đạt tốc độ tăng trưởng cao, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên địa bàn, đảm bảo phát triển bền vững dựa trên cơ sở khai thác hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và tăng đều qua các năm, tăng trưởng kinh tế nhanh, đảm bảo an sinh xã hội và môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân

- Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp – đô thị để Bà Bằng trở thành trung tâm công nghiệp đô thị phía Bắc của tỉnh, phát triển công nghiệp hiện đại tiên tiến, ít thâm dụng lao động, thân thiện với môi trường.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ quy hoạch.

- Phát huy tối ưu những thành tựu tích cực trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc huyện.

- Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn

III.1.2.2. Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu kinh tế:

+Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn 2016 – 2020 là 18%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 22%/năm.

+Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn 2016 – 2020 là 5%/năm, giai đoạn 2021 – 2025 đạt 4%/năm.

+Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2016 – 2020 đạt 24,00%/năm, giai đoạn 2021 – 2025 đạt 26,5%/năm.

+Tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống giai đoạn 2016 – 2020 đạt 23,38%/năm, giai đoạn 2021- 2025 đạt 24%/năm.

+100% các xã thuộc huyện đạt chuẩn và duy trì phát triển nông thôn mới.

+Dân số huyện Bàu Bàng đến năm 2020 đạt 139.350 người và đến năm 2025 đạt 214.407 người.

Mục tiêu xã hội:

+Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 70% và sau năm 2020 đạt 75%

+Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm dưới 1% theo tiêu chí mới

+Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 58% và sau năm 2020 đạt 70%

+Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi cân nặng theo tuổi dưới 10%

+Giảm tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi dưới 7%

+Tỷ lệ giáo viên các cấp đạt trên chuẩn: 100%

+Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 100%

+Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã: 100%

+Tỷ lệ xã có bác sĩ phục vụ đạt 100%

+Số cán bộ y tế/vạn dân giai đoạn 2016 – 2020 là 20 cán bộ y tế/vạn dân và giai đoạn 2021 – 2025 là 22 cán bộ/vạn dân

+Số bác sĩ/vạn dân giai đoạn 2016 – 2020 là 3 bác sĩ/vạn dân và giai đoạn 2021 – 2025 là 4 bác sĩ/vạn dân

+Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân giai đoạn 2016 – 2020 là 10 giường bệnh/vạn dân và giai đoạn 2021 – 2025 là 15 giường bệnh/vạn dân.

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ xã phường có thiết chế văn hóa đạt 100%

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới là 100%

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 số thuê bao điện thoại trên 100 dân đạt 100%

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 số xã có đường truyền internet đạt 100%

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên: 30%

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 diện tích nhà ở bình quân đầu người là 22,6m²/người

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ hộ sử dụng điện 99% và sau năm 2020 đạt 100%

+Đến năm 2020 tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 99% và sau năm 2020 đạt 100%

+Đến năm 2020 tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98% và sau năm 2020 đạt 100%

Mục tiêu môi trường:

+Tỷ lệ che phủ xanh, cây lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm đến năm 2020 đạt 60% và sau năm 2020 đạt 65%.

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt 100%

+Đến năm 2020 và sau năm 2020 chất thải rắn y tế sẽ được thu gom và được xử lý đạt 100%

+Đến năm 2020 và sau năm 2020, 100% các khu công nghiệp có phương án xử lý nước thải cục bộ đúng quy định.

III.2. Dự báo dân số

Để dự báo các chỉ tiêu dân số ở huyện Bàu Bàng, nhóm nghiên cứu căn cứ vào 3 nguồn thông tin sau:

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bàu Bàng lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 – 2020;

- Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 11 tháng 6 năm 2014;

- Thực trạng và khả năng phát triển dân số tại huyện Bàu Bàng.

Kết quả dự báo sau khi tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025:

Bảng 2: Dự báo một số chỉ tiêu dân số huyện Bàu Bàng

	2016	2017	2018	2019	2020	2025
Tổng dân số	98,192	105,851	115,165	126,452	139,350	214,407

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Theo kế hoạch thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế văn hóa xã hội giai đoạn 2015 – 2020 của huyện Bàu Bàng, dự báo dân số đến năm 2020 đạt khoảng 139.000 người. Mặt khác, tốc độ tăng dân số trên địa bàn huyện Bàu Bàng chủ yếu là tăng cơ học do lao động đến làm việc tại các khu công nghiệp. Trong khi đó, theo quy hoạch KCN Bàu Bàng được Chính phủ đưa vào danh mục KCN phát triển đến năm 2020 với diện tích 1.000 ha giai đoạn 1 và 1.000 ha mở rộng giai đoạn 2. Nếu căn cứ theo 1ha đất công nghiệp thu hút được tối đa 50 lao động thì đến năm 2020 dân số của huyện xấp xỉ 140.000 người. Hiện nay, KCN Bàu Bàng và Tân Bình đã được lấp đầy và thu hút được doanh nghiệp vào hoạt động. Do đó, dân số huyện Bàu Bàng đến năm 2020 đạt

đạt mức 139,350 người, tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2015 – 2020 đạt 9.15% là khả thi.

Căn cứ theo quyết định số 173/TTg-KTN ngày 28/1/2016 về điều chỉnh phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, KCN Cây Trường được điều chỉnh từ 300ha lên 700ha và KCN Lai Hưng được điều chỉnh từ 400ha lên 600ha. Như vậy, đến năm 2020 và sau năm 2020 tổng quy mô các KCN tại Bàu Bàng là khoảng 3.300ha. Hiện nay, KCN Bàu Bàng mở rộng, Cây Trường, Lai cũng đang trong giai đoạn đầu tư hạ tầng và dự kiến sẽ hoàn thành trong giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn sau 2020 sẽ thu hút được doanh nghiệp vào hoạt động. Với ước tính như trên, dân số của Bàu Bàng đến năm 2025 đạt tối đa 240.000 người. Vì vậy, dân số huyện Bàu Bàng đến năm 2025 đạt 214.407 người là khả thi.

III.3. Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:

III.3.1. Ngành công nghiệp:

III.3.1.1. Quan điểm phát triển

- Khuyến khích ưu tiên phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy tổng hợp các nguồn lực của các thành phần kinh tế. Đồng thời lấy đầu tư nước ngoài làm động lực cho tiến trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại và hiệu quả. Thu hút đầu tư vào trong khu công nghiệp.

- Phát triển công nghiệp theo hướng đa dạng, năng động, hợp lý và hướng về xuất khẩu; từng bước chuyển sang các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao và các ngành công nghiệp phụ trợ. Giảm dần tỷ lệ gia công, tăng tỷ lệ nội địa hóa.

III.3.1.2. Định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp tập trung vào các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường thuộc các lĩnh vực sản xuất thiết bị điện; điện tử - công nghệ thông tin; chế biến lương thực - thực phẩm; cơ khí; hóa chất - cao su; sản xuất kim loại... Đặc biệt, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp chế biến (nhất là chế biến nông sản).

- Phát triển các khu công nghiệp theo hướng tập trung, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, củng cố ngành chức năng trong khu công nghiệp; đầu tư đồng bộ về sản xuất, dịch vụ và nhà ở trong và ngoài khu công nghiệp. Không khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư ngoài khu công nghiệp.

III.3.1.3. Mục tiêu phát triển

Bảng 3: Dự báo giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ đồng; %/năm

Năm	2015	2020	2025	Tốc độ tăng bình quân	
				2016-2020	2021-2025
Giá trị sản xuất	8.366,6	19.140,8	51.731,9	18	22

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

III.3.2. Ngành nông nghiệp:

III.3.2.1. Quan điểm phát triển:

- Xác định giai đoạn từ nay đến năm 2020, phát triển nông nghiệp vẫn chiếm vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và sẽ được tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển. Trên cơ sở phát huy thành tựu, khai thác có hiệu quả lợi thế và từng bước khắc phục hạn chế, tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với tốc độ tăng trưởng cao, nhất là phát triển chăn nuôi.

- Ứng dụng kịp thời tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, tăng khả năng cạnh tranh nông sản hàng hoá; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến và mở mang thị trường tiêu thụ. Kết hợp giữa phát huy nguồn lực của các thành phần kinh tế với sự hỗ trợ của Nhà nước để đảm bảo sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, bền vững.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sạch, bền vững và áp dụng quy trình sản xuất VietGAP, GlobalGap,... trên một số cây trồng như: rau, các loại cây ăn trái (bưởi da xanh, cam,... và VietGAPH trong chăn nuôi.

III.3.2.2. Định hướng:

- Phương hướng phát triển ngành SXNN của huyện phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bàu Bàng và định hướng chung về phát triển sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh Bình Dương.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, giảm phân hóa, chênh lệch giữa đô thị và nông thôn.

Phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong trồng trọt và chăn nuôi

- Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng nông nghiệp công nghệ cao trong đó chăn nuôi là ngành chủ lực... Tập trung phát triển các nông sản có thế mạnh ở địa phương như: cao su, cây ăn trái, rau, quả, sinh vật cảnh, sản phẩm thịt, sữa, trứng gia cầm. Chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt quan tâm đến chất lượng giống cây trồng và vật nuôi. Chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống, kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Ngoài ra, quan tâm phát triển các loại hình nông nghiệp phục vụ đô thị.

- Quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao. Gắn với chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình quốc gia về phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (Quyết định số 1895/QĐ- TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

- Đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông nghiệp theo đúng chủ trương của huyện là tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ.

a. Ngành trồng trọt

- Đầu tư phát triển các cây trồng chính của huyện Bàu Bàng như: cao su, một số cây ăn trái, rau an toàn,... trong đó cây cao su là cây trồng chủ lực. Quy hoạch những vùng sản xuất chuyên canh, trên cơ sở đó triển khai thực hiện xây dựng những cánh đồng lớn.

- Tập trung cho nâng cao trình độ sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái của từng địa bàn.

b. Ngành chăn nuôi:

- Tiếp tục phát triển mạnh chăn nuôi với 3 loại vật nuôi chính là heo, gà, bò thịt (trong đó heo và gà là vật nuôi chủ lực) theo hướng trang trại - công nghiệp, phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Phần đầu đến năm 2020 sẽ đạt 99 – 100% số lượng heo và 85 – 95% số lượng gà công nghiệp được nuôi ở trang trại tập trung theo phương thức chăn nuôi, giết mổ tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi.

- Coi trọng công tác phòng chống dịch bệnh và xử lý chất thải. Phần đầu đến năm 2020 và sau năm 2020, tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt trên 80%. Chuyển giao kịp thời các tiến bộ khoa học công nghệ để không ngừng nâng cao hiệu quả và tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm chăn nuôi.

- Ưu đãi và hỗ trợ các nhà đầu tư tham gia xử lý chất thải chăn nuôi và sản xuất phân bón từ các nguồn chất thải chăn nuôi trong các khu vực trang trại chăn nuôi tập trung.

- Hướng dẫn các chủ trang trại chăn nuôi áp dụng theo quy trình ViệtGap. Có sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà máy chế biến thức ăn gia súc với người chăn nuôi, để đảm bảo nguồn cung cấp thức ăn ổn định cả về số lượng và chất lượng, hạn chế người chăn nuôi phải mua thức ăn gia súc qua khâu trung gian,...

- Thực hiện Quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện Bầu Bàng theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND, ngày 22/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

➤ Vùng chăn nuôi:

- Tập trung tại xã Long Nguyên và một phần các xã Trừ Văn Thố, xã Lai Uyên, xã Lai Hưng, xã Cây Trường II.

c. Ngành lâm nghiệp

Bầu Bàng là một huyện không có diện tích rừng, và cũng không có quỹ đất để phát triển trồng rừng tập trung. Vì vậy đất lâm nghiệp chủ yếu là phát triển trồng cây phân tán trong các khu dân cư, đất cây lâu năm khác, ven đường,... ở tất cả các xã trên địa bàn huyện để tăng diện tích che phủ.

d. Ngành thủy sản

Do địa hình đất đai, huyện Bầu Bàng ít có lợi thế để phát triển ngành thủy sản. Vì vậy sẽ tận dụng các loại mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai, nguồn nước và tăng thêm thu nhập cho nông hộ.

e. Ngành dịch vụ nông nghiệp

Phát triển dịch vụ chuyên giao khoa học công nghệ, cung ứng vật tư kỹ thuật nông nghiệp (giống, phân bón, nông dược, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học,...)

và tiêu thụ nông sản, đáp ứng nhu cầu đầu vào với chất lượng đảm bảo và giải quyết đầu ra một cách thuận lợi cho SXNN.

Mở rộng mạng lưới tín dụng nông nghiệp, phát triển các HTX dịch vụ giúp người dân tiếp cận thuận lợi với hệ thống tín dụng để tăng cường đầu tư cho thâm canh, chuyển đổi mô hình sản xuất và chủ động hơn trong tiêu thụ nông sản.

III.3.2.3. Mục tiêu

➤ **Giai đoạn 2016 - 2020**

- Tốc độ tăng trưởng giá trị SXNN đạt bình quân khoảng 5,0%/năm, trong đó trồng trọt tăng 3,5%, chăn nuôi tăng 8,0%/năm; dịch vụ tăng khoảng 6,5%.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2020: trồng trọt 32,0%, chăn nuôi 65,0%, dịch vụ nông nghiệp 3,0%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất SXNN đạt bình quân từ 90 - 110 triệu đồng/năm.

➤ **Tầm nhìn đến 2025**

Đến năm 2025 ngành SXNN vẫn đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội của huyện Bầu Bàng. Dự kiến:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị SXNN đạt bình quân khoảng 4%/năm, trong đó: ngành chăn nuôi đạt khoảng 12%/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đến năm 2025: trồng trọt khoảng 25 %, chăn nuôi khoảng 68%, và dịch vụ nông nghiệp khoảng 7%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất SXNN đạt bình quân từ 120 -150 triệu đồng/năm.

III.3.3. Ngành thương mại – dịch vụ:

III.3.3.1. Quan điểm, định hướng phát triển thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện Bầu Bàng:

- Phát triển thương mại - dịch vụ nhanh, hiệu quả theo hướng thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia.

- Đa dạng các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường nội địa tiêu thụ sản phẩm đến các tỉnh, thành trong nước. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển các ngành thương mại – dịch vụ có giá trị gia tăng cao, các dịch vụ có tiềm năng phát triển. Cụ thể phát triển các dịch vụ sau:

+Dịch vụ cho sản xuất và đời sống của người dân: tài chính, ngân hàng thông tin liên lạc, giao thông vận tải.v.v...

+Dịch vụ cho công nhân nhập cư làm việc trong KCN tập trung và các cơ sở công nghiệp khác: dịch vụ ăn uống, cho thuê phòng trọ, nhà nghỉ, dịch vụ giải trí...

- Sắp xếp, ổn định hành lang thương mại – dịch vụ.

- Phát triển các siêu thị, chợ nông thôn, các chợ tại những xã đô thị hóa nhằm giải quyết nhu cầu tiêu dùng, mở rộng giao lưu hàng hóa, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thị trường

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngành dịch vụ như cảng ICD, viễn thông, kho bãi kết nối với tuyến Mỹ Phước – Tân Vạn

III.3.3.2. Mục tiêu phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn huyện Bàu Bàng:

a. Chợ:

Trên cơ sở phát triển chợ nhằm những mục tiêu sau:

- Giải quyết nhu cầu tiêu dùng và sản xuất – kinh doanh của nhân dân.

- Mở rộng giao lưu hàng hóa, tạo điều kiện cho sản xuất – kinh doanh phát triển.

- Do đó, quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, siêu thị trung tâm thương mại trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 – 2020 như sau: Nâng cấp, cải tạo các chợ hiện hữu.

b. Siêu thị, trung tâm thương mại:

- Hiện nay, Khu công nghiệp Bàu Bàng được Chính Phủ đưa vào danh mục khu công nghiệp phát triển tới năm 2020 với diện tích 1000ha giai đoạn 1 và 1000 ha mở rộng phát triển giai đoạn 2. Thêm vào đó, trong khu vực quy hoạch có 7 khu dân cư nằm trong dự án quy hoạch khu đô thị dịch vụ công nghiệp Bàu Bàng với tổng diện tích khoảng 779 ha với số dân dự kiến khoảng 80.000 dân. Do đó, dự báo nhu cầu mua sắm của người dân sẽ tăng lên, thuận lợi cho việc phát triển siêu thị tại các khu vực này.

- Giai đoạn 2016 – 2020, khi quá trình đô thị hóa phát triển cao hơn, nhu cầu mua sắm theo hướng hiện đại của người dân cũng tăng do đó định hướng phát triển siêu thị, trung tâm thương mại giai đoạn 2016 – 2020 như sau: Xây dựng 01 siêu thị kết hợp với chợ khu công nghiệp Bàu Bàng.

III.3.3.3. Mục tiêu phát triển ngành thương mại – dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2020 đạt 3.992,09 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 24,68%/năm.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2020 đạt 1.004,96 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 23,38%/năm.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2025 đạt 12.931,61 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt 26,5%/năm.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2025 đạt 2.946,17 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt 24%/năm.

Bảng 4: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2015 – 2025

Năm	Số tuyệt đối (tỷ đồng)			Tốc độ tăng bình quân (%)	
	2015	2020	2025	2016 - 2020	2021 - 2025
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.325	3.884,40	12.582,79	24,00	26,50
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	351,5	1.004,96	2.946,17	23,38	24,00

III.3.4. Ngành du lịch:

Trên cơ sở huyện Bàu Bàng có các tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn, định hướng phát triển ngành du lịch trên địa bàn huyện như sau:

- Phát triển du lịch bền vững, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Phát triển du lịch góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu huyện theo hướng công nghiệp – thương mại dịch vụ

- Khai thác tiềm năng du lịch để phát triển các sản phẩm du lịch như du lịch tham quan, du lịch học tập nghiên cứu, du lịch sinh thái, du lịch vui chơi giải trí

Phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí nhằm phục vụ cho người dân địa phương, người lao động tại các khu công nghiệp và du khách ở các tỉnh thành lân cận.

Phát triển hệ thống khách sạn đạt tiêu chuẩn để đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách.

III.3.5. Các ngành dịch vụ:

III.3.5.1. Dịch vụ vận tải kho bãi

a. Quan điểm và định hướng phát triển

- Đến năm 2020, phát triển ngành vận tải kho bãi phong phú về các loại hình vận tải, đặc biệt các loại phương tiện vận tải công cộng; nhằm gia tăng khả năng đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển đa dạng của xã hội với mức tăng trưởng nhanh và có chất lượng.

- Đến năm 2025, phát triển ngành vận tải kho bãi theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại, gắn kết hợp lý với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, thương mại, quy hoạch giao thông và các quy hoạch khác có liên quan, nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hoá.

- Phát triển ngành vận tải kho bãi dựa trên sự huy động tích cực mọi nguồn lực của xã hội, bao gồm cả nguồn lực từ các nhà đầu tư nước ngoài; trên cơ sở đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực đã được huy động đó; để từng bước đi vào chuyên nghiệp và hiện đại.

b. Mục tiêu phát triển

Bảng 5: Dự báo khối lượng hàng hoá vận chuyển và số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn huyện Bàu Bàng

Đơn vị tính: Tấn, Hk, %/năm

Năm	2015	2020	2025	Tốc độ tăng bình quân	
				2016-2020	2021-2025
Khối lượng hàng hoá vận chuyển	82.834	166.609	373.153	15	17,5
Số lượt hành khách vận chuyển	254.224	569.385	1.416.812	17,5	20

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

III.3.5.2. Dịch vụ tài chính tín dụng

- Thu hút các ngân hàng trong nước đăng ký mở trụ sở chi nhánh trên địa bàn trung tâm huyện, mở các phòng giao dịch và đặt hệ thống ATM tại các xã một cách hợp lý.

- Thu hút các ngân hàng nước ngoài, liên doanh, có vốn đầu tư nước ngoài đặt phòng giao dịch tại khu công nghiệp.

- Thực hiện phối hợp giữa cơ quan Hải quan, kho bạc nhà nước và các ngân hàng thương mại để thu thuế điện tử.

- Tạo cầu nối giữ ngân hàng – doanh nghiệp trên địa bàn huyện để giúp doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận được phía ngân hàng.

- Thu hút đầu tư của các tập đoàn bảo hiểm trong và ngoài nước triển khai một số chương trình bảo hiểm như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm nhà xưởng, bảo hiểm trụ sở,...

III.3.5.3. Dịch vụ bất động sản

- Phát triển nhà ở theo dự án (có quy mô lớn) để đảm bảo đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian ngầm. Phân đầu tăng diện tích cây xanh và công viên công cộng trong khu dân cư mới. Ưu tiên phát triển nhà ở theo dự án có quy mô lớn trong các khu đô thị mới.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường

- Bố trí sử dụng đất phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển của giai đoạn sau; đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ nông thôn sang đô thị để có thể đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của giai đoạn sau 2020.

III.3.5.4. Dịch vụ thông tin truyền thông

➤ **Quan điểm và định hướng phát triển**

- Phát triển ngành thông tin – truyền thông thông qua việc phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới, mở rộng vùng phủ sóng, nhằm cung cấp dịch vụ thông tin – truyền thông hiện đại, đồng bộ tại tất cả các xã trong địa bàn huyện Bàu Bàng. Trong đó, chú trọng công tác đẩy mạnh xã hội hoá các nguồn lực thu hút đầu tư từ doanh nghiệp để phát triển cơ sở hạ tầng thông tin – truyền thông.

- Phát triển ngành thông tin – truyền thông làm tiền đề hỗ trợ các ngành kinh tế khác phát triển, phục vụ tốt hoạt động của các khu công nghiệp, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bàu Bàng, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

- Phát triển ngành thông tin – truyền thông trên cơ sở đảm bảo an toàn mạng lưới trong kết nối huyện Bàu Bàng với tỉnh Bình Dương và cả nước, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống, đảm bảo an ninh thông tin.

➤ **Mục tiêu:**

- Đến năm 2020, xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng hiện đại, có thông lượng lớn và độ tin cậy cao, phủ sóng truyền hình cáp đến các xã trong địa bàn huyện. Tiếp tục mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ phát thanh địa phương. Hầu hết các hộ gia đình đều có điện thoại (di động hoặc cố định).

- Đến năm 2025, hoàn thiện mạng băng rộng đến tất cả các xã và phủ sóng di động băng rộng đến hầu hết dân cư. Gia tăng số lượng hộ gia đình có máy tính và có thẻ truy cập Internet băng rộng. Tất cả các hộ gia đình đều có điện thoại (di động hoặc cố định).

III.4. Phân bố không gian lãnh thổ:

III.4.1. Tiền đề phát triển

- Việc phân bố không gian lãnh thổ dựa trên các cơ sở pháp lý, quy mô dân số và phân hạng đất xây dựng

III.4.2. Phân vùng kinh tế

III.4.2.1. Vùng đô thị

Theo Quyết định 3123/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Phương án quy hoạch các đơn vị hành chính tỉnh Bình Dương giai đoạn 2007 – 2020 và báo cáo số 156/BC-UBND về thực hiện phân loại đô thị theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, theo đó: đô thị Bàu Bàng đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020.

Các đơn vị hành chính bao gồm: thị trấn Bàu Bàng, thị trấn Lai Hưng, thị trấn Long Nguyên và 5 xã: Lai Uyên, Trừ Văn Thố, Cây Trường II, Tân Hưng, Hưng Hòa.

III.4.2.2. Vùng công nghiệp:

Phát triển dựa trên động lực của khu công nghiệp Bàu Bàng và đô thị Bàu Bàng.

KCN Bàu Bàng quy mô 997,74ha đang hoạt động. KCN Bàu Bàng mở rộng quy mô 1000ha đang đầu tư xây dựng cơ bản. Định hướng xây mới KCN Cây Trường 700ha. KCN Lai Hưng 600ha.

Phát triển công nghiệp tại Tân Hưng, Hưng Hòa.

III.4.2.3. Vùng nông nghiệp – nông thôn mới

Vùng này bao gồm xã: Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Long Nguyên, Lai Hưng, Tân Hưng và Hưng Hòa.

III.4.2.4. Vùng du lịch

Định hướng phát triển khu vực hồ Từ Vân 1 và 2 thành đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng.

III.4.3. Hành lang và cực phát triển

III.4.3.1. Hành lang phát triển đô thị theo giao thông đường bộ:

- Hành lang công nghiệp – đô thị dọc Quốc lộ 13 với chuỗi đô thị Bến Cát – Bàu Bàng, Chơn Thành ... và hệ thống khu công nghiệp tập trung Mỹ Phước – Bàu Bàng – Nam Chơn Thành.

- Hành lang Dịch vụ-du lịch đường Hồ Chí Minh (đoạn Chơn Thành – Đức Hòa)

- Vành đai 5 từ thị xã Tân Uyên qua huyện Bắc Tân Uyên đi Phú Giáo – Bàu Bàng.

- Vành đai Bồ Lá – Bàu Bàng.

- Đường Tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng.

- Đường Bàu Bàng - Phú Giáo - Bắc Tân Uyên là tuyến mới đề xuất.

- Hành lang vận tải đường sắt Dĩ An– Lộc Ninh.

III.4.3.2. Cực phát triển

- Trong hệ thống hành lang, chuỗi đô thị nói trên, cần tập trung phát triển Bàu Bàng là một “cực” phát triển Bắc Bình Dương, nằm trong hệ thống đô thị vệ tinh phía Bắc

- Với qui mô hơn 3000 ha KCN, dự báo Bàu Bàng sẽ hình thành đô thị loại IV, nâng cấp thành thị xã Bàu Bàng vào giai đoạn năm 2020 - 2025.

III.4.4. Tổ chức không gian đô thị và nông thôn

III.4.4.1. Không gian đô thị:

- Xác định Khu công nghiệp đô thị Bàu Bàng là trung tâm thị trấn Bàu Bàng, đồng thời là trung tâm của huyện.

- Các khu ở và trung tâm khu ở

+Các khu dân cư đã phê duyệt quy hoạch chi tiết: Trong khu vực có 7 khu dân cư do Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp TNHH MTV Becamex làm chủ đầu tư gồm: khu 5A, 5B, 5C, 5D, 5E, 5F, khu dân cư Lai Hưng và khu nhà ở thương mại A8 do Công ty CP phát triển đô thị làm chủ đầu tư, ngoài ra còn một số khu dân cư nằm ngoài khu công nghiệp như: khu nhà ở thu nhập thấp Huỳnh Gia Phát, khu đô thị Hoàng Gia.

+Các khu đô thị mới: Các khu quy hoạch mới gồm khu dân cư Bàu Bàng mở rộng 1.300ha, khu dân cư Cây Trường 445ha, khu dân cư Lai Hưng 832ha (thuộc xã Lai Hưng và một phần thị xã Bến Cát).

+Khu đô thị dịch vụ: Khu đô thị dịch vụ nằm ở khu trung tâm phía Bắc giữa quốc lộ 13 và các khu dân cư ấp 5B và 5C do Becamex IDC làm chủ đầu tư.

+Khu đô thị sinh thái Hồ Từ Vân: Vị trí phía Nam KCN Bàu Bàng. Diện tích khu đô thị khoảng 400ha bao gồm Hồ Từ Vân 1 và 2. Tính chất là khu dân cư hỗ trợ cho các khu công nghiệp đồng thời là khu sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng.

+Khu nhà ở xã hội: Khu nhà ở xã hội được xây dựng tại khu trung tâm dịch vụ của KCN Bàu Bàng.

- Không gian đô thị ven sông Sông Thị Tính:

+Xác định ranh giới bảo vệ sông Thị Tính tối thiểu 50m từ bờ sông.

+Xây dựng đường ven sông.

+Cho phép xây dựng các công trình ven sông nằm giữa bờ sông và đường ven sông mang tính chất dịch vụ sinh thái, thấp tầng, mật độ xây dựng dưới 20%.

III.4.4.2. Không gian nông thôn mới

- Tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp tập trung và nông nghiệp đô thị

+Các xã nông thôn mới bao gồm: Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Tân Hưng, Long Nguyên, Lai Hưng, Lai Uyên, Hưng Hòa với các trung tâm xã là trung tâm phát triển khu vực nông thôn. Việc kết nối các trung tâm xã đến trung tâm huyện là nhiệm vụ phát triển không gian đô thị chủ yếu của khu vực.

+Phân vùng không gian sản xuất nông nghiệp dựa trên nội dung phân vùng sản xuất đã nêu.

- Tổ chức không gian thương mại dịch vụ và du lịch

+Phát triển thương mại dịch vụ tại khu vực trung tâm đô thị, một số điểm trên các tuyến giao thông liên vùng, phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân và nhu cầu của các loại phương tiện vận tải lưu thông qua khu vực.

+Kết hợp phát triển du lịch sinh thái với nông nghiệp.

- Tổ chức không gian trung tâm xã

+Bố trí các công trình công cộng, công trình hành chính tại khu vực trung tâm xã, trên trục đường chính của xã, có tiếp cận thuận lợi về giao thông.

+Bố trí các điểm dân cư trung tâm xã với mật độ cao.

+Kết hợp bố trí các điểm thương mại dịch vụ chính tại trung tâm xã.

III.4.4.3. Trục cảnh quan, điểm nhấn đô thị

Trục cảnh quan bao gồm các tuyến đường vành đai, đường tỉnh, đường huyện là các tuyến đường chính trong đô thị. Chú trọng vào thiết kế cây xanh đường phố, đèn chiếu sáng để làm nổi bật các trục cảnh quan.

Điểm nhấn đô thị bao gồm:

- Các công trình công cộng tại khu vực trung tâm hành chính huyện Bàu Bàng.

- Các giao lộ lớn giữa các tuyến giao thông chính đô thị.

- Các công trình công cộng, công trình thương mại dịch vụ quy mô lớn.

Đối với điểm nhấn đô thị cần chú trọng tầng cao, khoảng lùi phù hợp. Hình thức kiến trúc các công trình ấn tượng nhưng vẫn hài hòa với cảnh quan chung. Kết hợp kiến trúc công trình với kiến trúc cảnh quan để tạo nên không gian đẹp mang tính điểm nhấn cho đô thị.

III.5. Quy hoạch sử dụng đất

III.5.1. Quy hoạch sử dụng đất KCN

Tổng quy mô các KCN tập trung tại Bàu Bàng là 3.298ha với các KCN Bàu Bàng, Bàu Bàng mở rộng, Cây Trường, Lai Hưng, Tân Bình.

Bên cạnh đó, các cơ sở công nghiệp nằm ngoài KCN có diện tích là 175 ha. Như vậy tổng diện tích công nghiệp vào khoảng 3773 ha.

III.5.2. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp chủ yếu phân bố tại vùng sản xuất nông nghiệp tập trung thuộc các xã Long Nguyên, Lai Hưng, Tân Hưng, Lai Uyên, Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Hưng Hòa. Đây là vùng cung cấp sản phẩm nông nghiệp sạch cho địa phương và các đô thị lân cận như thị xã Bến Cát, Thủ Dầu Một. Bên cạnh đó ứng dụng công nghệ cao trong việc sử dụng đất nông nghiệp, ngăn chặn có hiệu quả ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, bồi bổ độ phì nhiêu đất đai, hạn chế rửa trôi xói mòn, góp phần sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai.

III.5.3. Quy hoạch sử dụng đất dịch vụ

- Các công trình dịch vụ hiện hữu tiếp tục mở rộng và phát triển.
- Hiện tại trên địa bàn huyện Bàu Bàng chưa phát triển nhiều các công trình dịch vụ, chủ yếu là các công trình chợ bố trí tại hầu hết các xã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong huyện.

III.5.4. Quy hoạch sử dụng đất các khu dân dụng.

Bao gồm các khu vực sau:

STT	Khu ở	Quy mô định hướng (ha)
1	Các dự án thuộc Becamex IDC	1.270
2	Khu dân cư Bàu Bàng mở rộng	1.423
3	Khu dân cư Cây Trường	445
4	Khu dân cư Lai Hưng	400
5	Khu đô thị sinh thái	400
	CỘNG	3.938

III.5.5. Định hướng quy hoạch sử dụng các loại đất khác.

- **Đất hạ tầng kỹ thuật bao gồm:**
 - Đất giao thông đối ngoại.
 - Đất đường chính đô thị nằm bên ngoài các dự án của Becamex IDC.
 - Giao thông khác: đất dự trữ cho các nút giao thông lớn, đất bến bãi của giao thông công cộng, đất dự trữ đường sắt...
- **Đất hạ tầng khác bao gồm:**
 - Hành lang đường điện cao thế, các bến bãi đậu xe, hành lang thoát nước mưa.
- **Đất quốc phòng- an ninh bao gồm:**
 - Đất quốc phòng giữ nguyên theo hiện trạng 39,33ha.

- Đất ban chỉ huy quân sự huyện mới được quy hoạch khoảng 3,3ha trong khu vực trung tâm hành chính huyện mới.

- Đất công an huyện quy hoạch 5 ha.

➤ **Đất tôn giáo, tín ngưỡng:**

- Hiện trạng giữ lại.

➤ **Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

- Từng bước di dời các nghĩa trang nhỏ nằm trong khu dân cư tới công viên nghĩa trang Bình Dương.

- Hiện có dự án khu nghĩa trang công viên tại khu vực giáp ranh tỉnh Bình Phước.

➤ **Đất sông, suối:**

- Bao gồm hệ thống sông, suối tự nhiên: Hồ Từ Vân, suối Bến Ván, sông Thị Tính.

III.6. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật

III.6.1. Hệ thống giao thông

Mạng lưới giao thông được quy hoạch phát triển nối liền các khu đô thị mới, các đô thị vệ tinh, các khu công nghiệp, các công trình đầu mối giao thông liên vùng, gắn kết chặt chẽ với các vùng trong tỉnh để hỗ trợ nhau phát triển đồng bộ, khai thác tốt nhất thế mạnh kinh tế - xã hội tổng hợp của toàn tỉnh.

III.6.1.1. Giao thông đường bộ:

a. Giao thông đối ngoại:

Lấy 2 trục phát triển chính theo hướng Bắc Nam và Đông Tây

➤ **Trục dọc Bắc- Nam:**

- Lấy Quốc lộ 13 là trục chính trung tâm phát triển các đường song hành và đường dọc trục kết nối với đô thị Bến Cát, Thủ Dầu Một, Tp. Hồ Chí Minh về phía Nam; và đô thị Chơn Thành, Bình Phước và trục kinh tế Tây Nguyên _Đường Hồ Chí Minh về phía Bắc. Quy mô 6 làn xe, lộ giới 62m.

- Đường ĐT749A là trục giao thông tạo động lực phát triển đô thị phía Tây của huyện, thúc đẩy nhanh việc hình thành thị trấn Long Nguyên. Kết nối đô thị Bến Cát ở phía Nam và các đô thị mới Long Hòa, Minh Hòa, thị trấn Dầu Tiếng về phía Bắc. Nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Triển khai thực hiện trước 2020.

- Đặc biệt trọng tâm là tập trung triển khai đầu tư Đường tạo lực Bàu Bàng - Mỹ Phước – Tân Vạn nối dài để kết nối khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng và khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng mở rộng tạo động lực thúc đẩy, giao lưu, tập kết hàng hóa từ KCN Bàu Bàng đi hệ thống các cảng biển phía Nam như Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu. Điểm đầu giao với Mỹ Phước – Tân Vạn tại ranh Chánh Phú Hòa đi qua xã Lai Hưng giao với Quốc lộ 13 tại nút giao đường NC vào Khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng đi trùng hướng tuyến đường NC và DC điểm cuối giao ĐT750 tại Trừ Văn Thố đầu nối vào đường Hồ Chí Minh. Quy mô 6 làn xe, lộ giới 64m đạt tiêu chuẩn đường đô thị. Triển khai trước 2020.

- Kiến nghị UBND tỉnh tập trung thúc đẩy có ý kiến đề nghị Bộ GTVT đẩy nhanh tiến độ đầu tư tuyến đường Hồ Chí Minh nhằm tạo động lực đưa ngành công nghiệp – ngành kinh tế mũi nhọn của huyện có thể kết nối vùng kinh tế miền Trung – Tây Nguyên về phía Bắc và vùng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long về phía Nam. Đoạn qua địa bàn Bình Dương dài 32km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 45m.

- Thúc đẩy nhanh việc hình thành đường Cao tốc Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, điểm đầu tại Ngã 4 Gò Dưa, điểm cuối tại Chơn Thành tuyến này về phía Đông của huyện đi qua một phần xã Hưng Hòa, xã Lai Uyên và Trừ Văn Thố. Khi tuyến này hình thành sẽ giúp giảm tải áp lực giao thông trên Quốc lộ 13 đang có xu hướng ngày càng gia tăng lưu lượng vận tải. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cao tốc với 6 -8 làn xe.

➤ **Trục ngang Đông- Tây:**

- Cần tập trung phát triển mạnh hệ thống giao thông đô thị theo trục này nhằm kết nối khu vực đô thị lõi trung tâm – thị trấn Bàu Bàng với thị trấn Long Nguyên dự kiến ở phía Tây.

- Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐT750 kết nối về phía Tây sang đô thị Dầu Tiếng và đô thị Phước Vĩnh về phía đông. Quy hoạch đạt chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Thực hiện trước 2020.

- Cải tạo nâng cấp tuyến đường ĐT741B quy mô 6 làn xe lộ giới 60m kết nối đô thị mới Công Xanh. Thực hiện trước 2020.

- Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐT749C giúp kết nối thị trấn Long Nguyên dự kiến với trung tâm thị trấn Bàu Bàng thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị. Quy hoạch đạt chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Thực hiện trước 2020.

- Mở mới ĐT745A (Vành đai 5): điểm đầu giao Vành Đai 4 tại xã Tân Lập, Bắc Tân Uyên theo đường Bồ Lá –Bến Súc đến Tân Hưng, theo hướng Tây đi trùng Mỹ Phước –Tân Vạn đoạn qua KCN Bàu Bàng, qua Long Nguyên đến giao ĐT744 tại Thanh Tuyên. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp II với 6 làn xe, lộ giới 60m. Thực hiện trước 2020.

- Mở mới tuyến đường kết nối đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, chiều dài tuyến khoảng 40km, điểm đầu tiếp giáp đường Mười Mươi –Tân Thành, điểm trung gian tiếp giáp giao lộ tại xã Tam Lập – Phú Giáo, điểm cuối tiếp giáp đường tạo lực KCN Bàu Bàng; quy mô mặt cắt ngang 6 làn xe; do Becamex IDC đề xuất và đầu tư.

b. Giao thông đối nội:

➤ **Giao thông đô thị:**

- Tập trung phát triển hệ thống giao thông đô thị phù hợp với định hướng quy hoạch chung đô thị Bình Dương và quy hoạch chung đô thị Bàu Bàng góp phần thúc đẩy nhanh quá trình thành lập thị trấn Bàu Bàng, trở thành trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện.

- Trên cơ sở phân khu chức năng, định hướng các đơn vị ở, quy hoạch chung của khu vực và các tuyến đường hiện hữu, định hướng phát triển hệ thống đường giao

thông đối nội dựa trên các phân khu chức năng chính, tạo các trục đường giao thông chính khu vực.

- Trên các trục giao thông này sẽ phân chia các đường giao thông nội bộ tạo thành một hệ thống giao thông hoàn chỉnh, kết nối với Quốc lộ 13, đường Hồ Chí Minh; cùng hệ thống đường tỉnh để đảm bảo lưu lượng giao thông.

- Các trục đường chính của khu dân cư - công nghiệp Bàu Bàng cũng là trục đường chính đô thị Bàu Bàng, các trục đường này là các trục hiện hữu, bao gồm:

- Đường NC và DC của khu công nghiệp, là trục chính của khu dân cư, công nghiệp Bàu Bàng, kết nối từ quốc lộ 13 đi vào trung tâm của khu công nghiệp và đi lên phía Bắc theo hướng song song với quốc lộ 13, trong tương lai có thể kết nối con đường này với đường Hồ Chí Minh. Đường này có lộ giới 62m, trong đó đường chính 24.5m gồm 6 làn xe, hai đường gom hai bên rộng mỗi bên 7.5m, giải phân cách giữa đường chính và đường gom rộng 4m, hè mỗi bên rộng 7.25m.

- Đường D3 của khu công nghiệp kết nối theo hướng Bắc Nam từ đường N1 đến đường N5, đường này có lộ giới 36.5m, dài 2319m.

- Đường D7 cũng kết nối theo hướng Bắc Nam, kết nối từ đường chính 62m lên đường N7 và kết nối vào đường D21 của khu dân cư 5B áp 5 lên đường N1 có lộ giới 36.5m, dài 1726m

- Đường N4 đi Long Nguyên có lộ giới 36.5m, dài khoảng 2.2km

- Đường D13 của khu dân cư 5a áp 5 Lai Uyên kết nối từ đường chính của khu công nghiệp, đi trong lòng khu dân cư 5a áp 5, kết nối lên khu dân cư 5b áp 5 Lai Uyên có lộ giới 36.5m

- Đường N9 của Khu công nghiệp kết nối sang khu dân cư 5B áp 5 Lai Uyên đi ra quốc lộ 13, phía Tây kết nối thẳng hướng đi Long Nguyên.

- Đường ĐH613 bắt đầu từ ngã ba bia chiến thắng Bàu Bàng đi về hướng Tân Long ở phía Bắc, đường cũng có lộ giới 33m

- Đường Đông Tây 3 là đường chính nối từ quốc lộ 13 vào trung tâm hành chính Bàu Bàng, bắt đầu từ đài tưởng niệm Bàu Bàng. Đường có chiều dài khoảng 2,7km; đường Đông Tây 3 lộ giới 33m

- Đường Bắc Nam 1 kết nối từ đường D13 của khu dân cư 5a áp 5 Lai Uyên đi về phía Bắc với lộ giới 36.5m

- Ngoài các trục đường chính đô thị đã nêu trên, trong mạng lưới giao thông còn quy hoạch mạng lưới các tuyến đường liên khu vực và đường chính khu vực. Theo tiêu chuẩn quy phạm hiện hành, các đường này cách nhau từ 300 - 1000m và có mật độ 2-6.5 km/km². Các tuyến đường liên khu vực và đường chính khu vực được quy hoạch với quan điểm: cải tạo mở rộng dựa trên nền của các tuyến đường hiện có và mở thêm một số tuyến mới đáp ứng được tiêu chuẩn đường cấp khu vực trở lên với lộ giới trên 22m.

➤ Hệ thống đường huyện:

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp theo định hướng đã được duyệt theo các đồ án Quy hoạch nông thôn mới của các xã.

c. Giao thông xã:

- Lộ giới các tuyến đường xã, đường giao thông nông thôn tuân thủ theo Quy hoạch Nông thôn mới của các xã đã được duyệt. Tuy nhiên, ở những xã có điều kiện thì đề xuất quy hoạch đạt cấp VI, mặt rộng 5,5m, nền rộng 8,5m, lề đường mỗi bên 1,5m với lề gia cố 0,5m, hành lang bảo vệ mỗi bên 4m, lộ giới 20m theo Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

d. Giao thông công cộng:

- Xây dựng mạng lưới giao thông công cộng đồng bộ và liên hoàn giữa các đô thị, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu dân cư,... Trong đó, ưu tiên phát triển kết nối với Tp. Mới Bình Dương và Tp. Thủ Dầu Một.

- Hoàn thiện mạng lưới xe buýt, từ đó tạo lập thói quen đi lại bằng xe buýt cho người dân.

- Xem xét phát triển các tuyến buýt nhanh trên một số trục đường chính..

III.6.1.2. Giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh nằm trong chiến lược phát triển GTVT và đường sắt VN đến năm 2020 đã được Thủ tướng phê duyệt. Tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh còn nằm trong hệ thống tuyến đường sắt xuyên Á Singapore-Côn Minh(Trung Quốc) mà chính phủ Việt Nam đã cam kết trong thỏa thuận chung ASEAN.

- Tại Bàu Bàng sẽ có ga đường sắt Bàu Bàng. Vị trí ga đường sắt dự kiến đặt tại khu vực ngã 3 Đường ĐT749C giao với QL13.

- Trong tương lai khi tuyến đường sắt này đi vào hoạt động, lưu lượng vận tải hàng hóa bằng loại hình này sẽ gia tăng vì vận tải được khối lượng lớn và chi phí vận chuyển rẻ. Sẽ góp phần thúc đẩy giao lưu hàng hóa đưa ngành kinh tế mũi nhọn của huyện là công nghiệp sẽ phát triển vượt bậc.

- Ngoài ra, theo Quyết định 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 205 có tuyến Đường sắt đô thị Số 3 (Thành phố mới – Mỹ Phước – Bàu Bàng – Long Nguyên) và tuyến Đường sắt đô thị Số 7 (Mỹ Phước – Dầu Tiếng) đi qua. Đây là các tuyến giao thông công cộng đô thị quan trọng, hiện đại thúc đẩy quá trình phát triển đô thị Bình Dương nói chung và của huyện Bàu Bàng nói riêng.

III.6.1.3. Giao thông tỉnh

Bến xe Bàu Bàng: được quy hoạch gắn nút giao vòng xoay đường NC và DC đạt tiêu chuẩn bến loại 2, diện tích 10.000 m².

Ngoài ra tại Trừ Văn Thố còn có 1 bến xe Buýt.

III.6.2. Hệ thống cung cấp điện

III.6.2.1. Nhu cầu tiêu thụ điện năng:

Tổng phụ tải điện yêu cầu đến năm 2020 của thị trấn Bàu Bàng khoảng 302MVA.

Khu vực các xã còn lại vào khoảng 25MVA

III.6.2.2. Nguồn điện :

Nguồn cấp điện cho huyện là nguồn điện lưới quốc gia, qua các trạm biến áp trung gian 220/110kV và các trạm biến thế 110/22kV.

Riêng các khu công nghiệp tập trung , do phụ tải điện khá lớn và yêu cầu mức an toàn trong cung cấp điện cao hơn, nên cần xây dựng trạm biến áp 110kV riêng.

Theo quy hoạch lưới điện tỉnh Bình Dương nâng cấp bổ sung xây dựng thêm 1 trạm biến áp trung gian 110/22kV – 63MVA trong khu công nghiệp Bàu Bàng để phục vụ cho sự phát triển của đô thị Bàu Bàng.

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn huyện, Tổng Công ty Điện lực miền Nam đã đầu tư dự án:

- Tăng công suất trạm 110/22kV từ 1x63MVA lên 2x63MVA, thời gian hoàn tất trong quý I năm 2016.

- Xây dựng mới trạm 110/22kV Lai Hưng 1x63kVA, dự kiến hoàn tất và đưa vào vận hành vào cuối năm 2016.

III.6.2.3. Lưới điện

a. Lưới điện phân phối 22kV :

- Lưới điện phân phối trung áp huyện sẽ ở cấp điện áp 22kV.

- Hầu hết các tuyến trung thế hiện hữu được giữ lại, cải tạo nâng khả năng truyền tải điện và dịch chuyển theo việc mở rộng lòng lề đường.

- Trong quy hoạch dài hạn, đường dây phân phối 22kV hiện hữu từng bước được bọc hóa và ngầm hóa.

- Đường dây phân phối 22kV xây dựng mới trên không sử dụng cáp bọc cách điện 24kV và đường dây 03 pha ngầm, sử dụng cáp ngầm 03 pha 24kV

- Tuy nhiên , do nguồn vốn đầu tư ban đầu chưa đủ trong giai đoạn đầu, ở các khu dân cư và công nghiệp khác, lưới điện trung thế có thể là đường dây trên không, dùng cáp nhôm lõi thép bọc nhựa, đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 đến 14 mét, khép thành các mạch vòng kín qua các máy cắt trung áp và vận hành hở. Các trạm hạ áp 22/0,4kV là loại trạm giàn, trạm trong nhà hoặc trạm compact. Các trạm được bố trí tại các trung tâm phụ tải điện , bán kính cấp điện của mỗi trạm không quá 500m đối với khu vực có phụ tải lớn và không quá 800m đối với khu vực nông thôn.

b. Lưới điện phân phối hạ áp 0,4kV :

Lưới điện hạ áp (cung cấp và chiếu sáng) sử dụng cáp ngầm, trước mắt là ở các khu trung tâm hành chính , dịch vụ của đô thị. Trong thời gian đầu, do điều kiện kinh

tế chưa cho phép thì sử dụng đường dây nổi, dùng cáp vặn xoắn (cáp ABC) hoặc cáp bọc nhựa đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,5m.

c. Lưới điện chiếu sáng :

- Lưới điện chiếu sáng cần đảm bảo về mỹ quan cho đô thị, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn 20 – TCN95-03 của Bộ Xây dựng

III.6.3. Hệ thống cấp nước:

III.6.3.1. Dự báo nhu cầu cấp nước:

- Trên cơ sở qui mô dân số và diện tích khu công nghiệp tập trung dự báo cho các giai đoạn, và chỉ tiêu cấp nước đề ra trong phần mục tiêu, xác định nhu cầu cấp nước cho các năm tới từ Hệ thống cấp nước chính của huyện như sau:

- Nhu cầu cấp nước cho thị trấn Bàu Bàng đến năm 2020 vào khoảng 70.000 m³/ngđ và vào năm 2030 vào khoảng 122.500 m³/ ngđ.

- Thị trấn Long Nguyên vào khoảng 4.000 m³/ngđ.

- Các xã còn lại: Cây Trường II, Trừ Văn Thố, Lai Uyên, Lai Hưng, Tân Hưng, Hưng Hòa vào khoảng 2.000 m³/ngđ đến 3.000 m³/ngđ

III.6.3.2. Định hướng phát triển mạng lưới cấp nước:

- Theo dự án cấp nước tỉnh Bình Dương do Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Môi trường Bình Dương lập, nguồn cấp nước cho Bàu Bàng và khu vực trung tâm đô thị Bình Dương lấy từ nguồn nước hồ Phước Hòa, điểm lấy nước trên kênh chuyển nước từ hồ Phước Hòa qua hồ Dầu Tiếng. Tại hòng lấy nước gần Cầu Tham Rớt sẽ xây dựng hồ chứa nước, trạm bơm cấp I và các công trình phụ trợ. Đầu tư đường ống dẫn nước thô: điểm đầu tuyến tại trạm bơm cấp I, điểm cuối tuyến tại nhà máy xử lý nước sạch thuộc đường DF9 khu công nghiệp Bàu Bàng. Tuyến ống đi song song với đường dây điện 110kV và đi qua địa phận xã Lai Uyên.

- Xây dựng nhà máy xử lý nước sạch có diện tích gần 17,4ha tại đường DF9 thuộc khu công nghiệp Bàu Bàng, công suất 30.000m³/ngày đêm; Giai đoạn II nâng công suất lên 60.000m³/ngđ phục vụ cấp nước sạch cho khu công nghiệp Bàu Bàng, KCN Bàu Bàng mở rộng và các khu vực dân cư và dịch vụ đô thị.

- Tại khu vực các xã còn lại đầu tư xây dựng các trạm cấp nước tập trung tại các khu vực trung tâm xã:

+Xã Long Nguyên: Bố trí hai trạm cấp nước: trạm cấp nước số 1 công suất khoảng 2800 m³/ngày đặt trên đường ĐT 749 tại điểm dân cư số 2, cấp nước cho điểm điểm dân cư trung tâm xã Long Nguyên, điểm dân cư số 1, 2, 3. Trạm cấp nước số 2 công suất khoảng 1.700 m³/ngày đặt trên đường ĐT 749 tại điểm dân cư số 5, cấp nước cho các điểm dân cư số 4, 5, 6.

+Xã Trừ Văn Thố: nâng công suất trạm cấp nước hiện hữu lên 2.400 m³/ngày lấy nước từ kênh Phước Hòa

+Xã Cây Trường II: xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 2.300 m³/ngày lấy nước từ kênh Phước Hòa.

+Xã Hưng Hòa: xây dựng trạm cấp nước sạch vị trí tại ấp 1 với công suất đến năm 2020 khoảng 3.000 m³/ngày. Nguồn nước thô dự kiến là nước ngầm.

+Xã Tân Hưng: xây dựng trạm cấp nước khu trung tâm xã, với công suất khoảng 2.200m³/ngày. Nguồn nước thô dự kiến là nước ngầm.

III.6.4. Hệ thống thoát nước mặt:

III.6.4.1. Khu vực đã có quy hoạch chi tiết và đang triển khai xây dựng hạ tầng.

Khu vực này có diện tích khoảng 2272 ha gồm KCN Bàu Bàng giai đoạn 1 và 9 dự án khu dân cư do Becamex IDC làm chủ đầu tư. Các dự án này đã có các quy hoạch chi tiết và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng mạng lưới kênh, cống thoát nước mưa cũng như cống qua đường đảm bảo không gây ngập vào mùa mưa.

III.6.4.2. Xác định lưu vực thoát nước mưa cho các khu vực:

Trên cơ sở địa hình tự nhiên, các lưu vực được xác định như sau:

- Lưu vực (1) phía Đông QL 13 quy hoạch thoát về Kênh 2 thuộc xã Tân Hưng và suối Đồng Sở thuộc xã Lai Hưng

- Lưu vực (2) phía Tây đường QL 13 đoạn từ khu dân cư 5A, 5B, 5C trở lên phía Bắc thoát về hướng Tây vào suối Bến Ván.

- Khu vực (3) phía Nam đô thị Bàu Bàng thoát ra hồ Từ Vân 1, Từ Vân 2 và suối Đồng Sở.

- Khu vực (4) phía Tây giáp sông Thị Tính thuộc xã Long Nguyên thoát ra sông Thị Tính.

III.6.5. Hệ thống bưu chính - viễn thông

III.6.5.1. Bưu chính

- Phổ cập đa dịch vụ đến các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã, phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ, cải thiện mạng lưới rộng hơn. Tăng cường thêm số điểm phục vụ, đến năm 2020 giảm bán kính bình quân của một điểm phục vụ xuống còn 0,8km, cho phép các dịch vụ tiếp cận tới gần người dân hơn và chất lượng phục vụ được nâng cao hơn. Phát triển các dịch vụ tài chính mới. Từ nay đến 2025, cần tăng thêm các điểm đại lý Bưu điện tại các thị trấn, các xã, các khu công nghiệp và khu dân cư mới. Cụ thể: xây dựng bưu cục cấp II tại thị trấn Bàu Bàng và thị trấn Long Nguyên; tăng thêm 30 điểm đại lý tại khu vực: Cây Trường II – Trừ Văn Thố; khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, khu công nghiệp Lai Hưng; khu vực Tân Hưng – Hưng Hòa...

III.6.5.2. Viễn thông

- Hoàn thiện mạng băng thông rộng đến toàn bộ huyện. Đến năm 2020 phủ sóng thông tin di động băng thông rộng đến 100% địa bàn dân cư. Phát triển hệ thống các điểm truy cập thông tin công cộng cùng với lắp đặt thiết bị hiện đại. Từng bước thực hiện cáp quang hóa và ngầm hóa các đường cáp. Hoàn chỉnh mạng thông tin băng thông rộng trong cơ quan hành chính nhà nước trên toàn thị xã. Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho mạng băng thông rộng. Phát triển dịch vụ viễn thông theo hướng

gắn kết với phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế,... cung cấp đa dịch vụ, đáp ứng mọi nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân.

- Các chỉ tiêu đến 2025:

+Đảm bảo 100% nhu cầu về dịch vụ Viễn thông được đáp ứng.

+100% số thuê bao Internet là băng thông rộng.

+70% dân số sử dụng internet

+Dịch vụ thông tin di động: phủ sóng 100% đến tất cả vùng dân cư

+50% các tuyến đường được ngầm hóa mạng cáp viễn thông, chủ yếu tập trung cho khu vực thị trấn Bàu Bàng, thị trấn Long Nguyên, thị trấn Lai Hưng và các khu vực trung tâm xã.

III.6.6. Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

III.6.6.1. Hệ thống thu gom xử lý nước thải

a. Khu vực dự án do Becamex IDC làm chủ đầu tư

- Dự án khu công nghiệp Bàu Bàng và 9 khu dân cư do Becamex IDC làm chủ đầu tư đã quy hoạch 4 trạm xử lý nước thải riêng đặt trong KCN Bàu Bàng (2 trạm), khu dân cư áp 5E và khu dân cư áp Bến Ván. Do phần lớn các cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp trong khu quy hoạch nằm gần vị trí của KCN Bàu Bàng, kiến nghị các cơ sở công nghiệp này xin phép đấu nối hệ thống thoát nước thải với hệ thống của Becamex IDC để xử lý chung.

- Như vậy phần còn lại cần thiết phải xây dựng dự án thoát nước thải riêng.

b. Các khu vực dân cư khác:

- Các khu vực dân cư khác cho số dân khoảng 140.000 người tới năm 2030 tại các khu vực ngoài các dự án do Becamex IDC làm chủ đầu tư được chia thành 2 khu vực do vị trí và điều kiện địa hình :

- Khu vực phía Bắc dự án Becamex IDC – khu đô thị dịch vụ với diện tích khoảng 500 ha với số dân khoảng 50.000-55.000. Lượng nước thải sinh hoạt và dịch vụ công cộng khoảng 7.000-7.500m³/ngày đêm.

- Khu vực phía Nam dự án Becamex IDC – khu đô thị sinh thái hồ Từ Vân và cụm công nghiệp chăn nuôi kết hợp với dự án đô thị Hoàng Gia có diện tích khoảng 1000ha với dân số khoảng 55.000-60.000 dân. Lượng nước thải sinh hoạt và dịch vụ công cộng khoảng 7.500-8.000m³/ngày đêm vùng với cấp nước cho cụm công nghiệp chăn nuôi khoảng 6.000m³/ngày.

- Do điều kiện địa hình đất đai và vị trí của hai khu vực nên có kiến nghị phương án thu xử lý nước thải như sau:

- Xây dựng trạm xử lý nước thải số 1 cho khu đô thị dịch vụ với công suất 2.000(2020)-7.000(2030)m³/ngày đêm. Nhà máy này có diện tích khoảng 3 ha nằm cạnh suối Bến Ván – phía Bắc cạnh trung tâm KCN Bàu Bàng .

- Xây dựng trạm xử lý nước thải số 2 cho khu đô thị- cụm công nghiệp phía Nam với quy mô xử lý 15.000(2030)m³/ngày đêm. Trạm này đặt cạnh suối Đồng Sổ với diện tích 5ha.

III.6.6.2. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn

- Các biện pháp hành chính thích hợp được thực hiện (như phân tách nguồn). Các hoạt động kinh doanh tư nhân được khuyến khích miễn là họ đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trang thiết bị và phương tiện thu gom chuyên chở rác thải không đạt chất lượng cần được nâng cấp phù hợp với tính chất loại rác thải tại địa phương. Cả công ty nhà nước lẫn tư nhân phải tham gia cùng với chính quyền địa phương nhằm đảm bảo tính tương tác của hệ thống.

III.7. Quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội

III.7.1. Quy hoạch ngành giáo dục:

III.7.1.1. Quan điểm phát triển

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo; Phát triển ngành giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Tạo nên những bước phát triển mới về quy mô, chất lượng và hiệu quả giáo dục, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

III.7.1.2. Định hướng phát triển:

- Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giáo dục; Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục; Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục.

- Chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật cho học sinh; Đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh.

- Phát triển hệ thống, loại hình giáo dục - đào tạo đa dạng, khuyến khích xã hội hóa đầu tư hệ thống giáo dục ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cao dân trí, nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện phân luồng học sinh trung học cơ sở và giáo dục thường xuyên, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tư vấn hướng nghiệp cho học sinh.

III.7.1.3. Mục tiêu phát triển

Bảng 6: Chỉ tiêu phát triển giáo dục – đào tạo qua các giai đoạn

STT	Chỉ tiêu	2011-2015	2015-2020	2020-2025
1	Huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo (%)	100	100	100
2	Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học (%)	100	100	100
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được huy động ra lớp (bậc tiểu học)	100	100	100
4	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt phổ cập trung	100	100	100

	học cơ sở			
5	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	100	100	100
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	44	70	75
7	Số lượng trường mầm non	9	13	20
8	Số lượng trường tiểu học	11	12	15
9	Số lượng trường trung học cơ sở	6	7	9
10	Số lượng trường trung học phổ thông	1	1	2
11	Trung tâm học tập cộng đồng	7	8	9
12	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên	0	1	1

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

III.7.2. Quy hoạch ngành y tế:

III.7.2.1. Quan điểm

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả.
- Huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

III.7.2.2. Định hướng

- Phát triển y tế nhằm tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của huyện.
- Thực hiện chăm sóc sức khỏe (CSSK) toàn diện: gắn phòng bệnh với chữa bệnh, phục hồi chức năng. Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc.
- Đẩy mạnh xã hội hóa các thành phần, đầu tư phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các dịch vụ chăm sóc bảo vệ sức khỏe, trong đó ngành y tế giữ vai trò nòng cốt về chuyên môn và kỹ thuật.

III.7.2.3. Mục tiêu chung

Phấn đấu để mọi người dân trong huyện được hưởng các dịch vụ Chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiếp cận đầy đủ các chương trình, chính sách y tế của Nhà nước. Đến năm 2020 và các năm tiếp theo, 100% nhân dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân huyện được đáp ứng đầy đủ.

Bảng 7: Dự kiến một số chỉ tiêu ngành y tế đến năm 2025

S T T	Chỉ tiêu	2011-2015	2015-2020	2020-2025
1	Tỉ lệ xã có bác sĩ phục vụ (%)	100	100	100
2	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	100	100	100
3	Số lượng bệnh viện	00	01	01
4	Số lượng Trung tâm y tế	01	01	01

5	Tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi theo cân nặng theo tuổi (%)	< 10%	< 10%	< 10%
6	Tỉ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	< 28/100.000	< 28/100.000	< 28/100.000
7	Tỉ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	<7‰	<7‰	<7‰
8	Tỉ suất tử vong trẻ em < 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	<7‰	<7‰	<7‰
9	Tỉ lệ cán bộ y tế trên vạn dân	12.3	20	>22
10	Tỉ lệ bác sĩ trên vạn dân	1.4	5	6
11	Tỉ lệ giường bệnh trên vạn dân	00	10	15

III.7.3. Quy hoạch phát triển ngành văn hóa - thông tin - thể dục thể thao:

III.7.3.1. Quan điểm:

a. Phát triển văn hóa:

- Phát triển văn hóa là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển xã hội. Hình thành khu văn hóa, thể thao; là nơi quảng bá và giao lưu văn hóa, thể thao. Nâng cao hiệu quả lãnh đạo các cấp đối với phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao; trên cơ sở thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển văn hóa, thể thao của tỉnh đã ban hành. Đầu tư đồng bộ các cơ sở vật chất phục vụ phát triển văn hóa, thể thao.

b. Thể dục - thể thao:

- Phát triển thể dục thể thao là yếu tố quan trọng để nâng cao thể chất, tinh thần của con người có thể lực tốt, có thể chất mạnh là yêu cầu của một xã hội văn minh. Phát triển các môn thể thao là thế mạnh của địa phương. Tranh thủ các tổ chức xã hội hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển và tổ chức thi đấu TDTT.

III.7.3.2. Định hướng:

- Tập trung triển khai đầu tư hoàn thiện các thiết chế Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện. Triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện, xã. Xây dựng các giải pháp sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao hiện có và đầu tư mới.

- Cùng cố, sắp xếp đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao cơ sở cho phù hợp. Đổi mới phương pháp tuyển chọn tài năng thể thao, xác định các môn thể thao trọng điểm, mũi nhọn và có kế hoạch tập trung đầu tư.

- Huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và nhân dân đóng góp vật chất, kinh phí xây dựng nhà, sân tập thể thao tại các khu dân cư, cơ quan, đơn vị. Tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả các chương trình phối hợp hoạt động, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao trong mọi tầng lớp nhân dân.

III.7.3.3. Mục tiêu:

- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí nông thôn mới: 100% số xã.
- +100% xã đảm bảo các thiết chế văn hóa phục vụ cho người dân.
- +100% ấp có các thiết chế văn hóa phục vụ cho người dân.
- +Tỷ lệ luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên: 30,0%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao: 25,0%.

- 100% nhà văn hóa xã và thôn có phòng đọc sách.

- Hoàn thành Chương trình phát triển văn hóa – thể thao giai đoạn 2015 – 2020 của huyện; “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước”.

- Xây dựng nhà văn hóa, thể thao công nhân tại khu công nghiệp Bàu Bàng.

- Đến năm 2020 số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt tỷ lệ 97%.

- Xây dựng tượng đài tại xã Lai Hưng, xã Cây Trường 2.

III.7.4. Định hướng an ninh trật tự an toàn xã hội:

III.7.4.1. Về an ninh trật tự an toàn xã hội

- Tiếp tục giữ vững an ninh trật tự là điều kiện đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đảm bảo an ninh trật tự, xây dựng lực lượng vũ trang tinh nhuệ, chính quy hiện đại, đẩy mạnh phát huy vai trò của quần chúng đảm bảo an ninh trật tự, không để xảy ra các tình huống xấu, phức tạp về an ninh trật tự, gây ảnh hưởng đến môi trường đầu tư. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị về chiến lược an ninh quốc gia, chủ động giải quyết những vấn đề phức tạp về chính trị - văn hóa – xã hội có liên quan đến an ninh trật tự. Nâng cao hiệu quả công tác nghiệp vụ; Đẩy mạnh công tác tấn công trấn áp các loại tội phạm; Tiếp tục thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn. Thực hiện các giải pháp về phòng ngừa, kiểm soát tai nạn giao thông, lập lại trật tự đô thị; phối hợp với các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền luật giao thông, tăng cường kiểm soát giữ gìn trật tự an toàn giao thông.

III.7.4.2. Về an ninh quốc phòng

- Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp củng cố Quốc phòng – an ninh, tiếp tục chú trọng xây dựng toàn diện các tiềm lực chính trị, kinh tế, quốc phòng – an ninh và thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ vững mạnh. Chú trọng đầu tư xây dựng các công trình quân sự, công trình kinh tế - xã hội kết hợp với quốc phòng – an ninh (công trình lưỡng dụng). Tiếp tục xây dựng các thành phần lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh về tổ chức, có bản lĩnh chính trị vững vàng, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch. Phối hợp giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác giáo dục Pháp luật về Quốc phòng – An ninh. Thực hiện tốt chính sách hậu phương Quân đội kết hợp thực hiện xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn theo quy định. Từ nay đến năm 2017, hoàn chỉnh cơ bản đầu tư xây dựng các hạng mục công trình quân sự tại Sở chỉ huy thường xuyên của Ban CHQS huyện. Rà soát tu sửa, nâng cấp nhà làm việc, nhà ăn, nhà nghỉ của Ban CHQS cấp xã.

III.8. Dự báo vốn đầu tư và thu chi ngân sách:

III.8.1. Vốn đầu tư:

- Bàu Bàng sẽ mở rộng phát triển công nghiệp về phía bắc của huyện. Huyện sẽ đầu tư xây dựng trung tâm giải trí, siêu thị, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tài chính, bệnh viện, trường học, kho bãi, đường giao thông, nhà ga, dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp phục vụ đô thị. Bàu Bàng cũng sẽ chú trọng đầu tư, chỉnh trang các chợ truyền thống, phát triển mạng lưới đại lý phân phối hàng hóa và hệ thống bán lẻ để thúc đẩy

thương mại - dịch vụ. Riêng lĩnh vực nông nghiệp, Bàu Bàng sẽ khuyến khích đầu tư theo hướng ứng dụng kỹ thuật cao, tập trung phát triển các sản phẩm nông sản thế mạnh của địa phương. Định hướng phát triển của huyện là trở thành một huyện công nghiệp và trong tương lai xa trở thành một quận của thành phố Bình Dương. Từ định hướng này thì nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật là khá lớn.

Bảng 9: Dự báo tổng mức đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 -2025

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016-2020	2021-2025
Tổng vốn đầu tư phát triển (tỷ đồng)	40.000	80.000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Theo đó, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện Bàu Bàng cả giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 40.000 tỷ đồng. Đến giai đoạn 2021-2025 sẽ đạt khoảng 80.000 tỷ đồng (tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2016-2020).

Dự báo cơ cấu nguồn vốn phát triển huyện Bàu Bàng như sau:

Bảng 9: Dự báo cơ cấu nguồn vốn đầu tư phát triển huyện Bàu Bàng đến năm 2025

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
Tổng số	100	100	100
<i>Chia theo nguồn vốn</i>			
1. Nhà nước	10	10	5
2. Tư nhân	30	38	40
3. Đầu tư nước ngoài	30	40	45
4. Khác (ODA, trái phiếu...)	30	12	10

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

III.8.2. Thu chi ngân sách:

Trong giai đoạn 2016-2020, huyện Bàu bàng cố gắng đạt thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm là 10%, cụ thể như sau:

Bảng 8: Thu chi ngân sách huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng thu ngân sách địa phương	659	725	797	877	965
Tổng chi ngân sách địa phương	596	656	721	793	873

Thực hiện ổn định phân cấp ngân sách giai đoạn 2016-2025 bằng nhiều biện pháp tăng cường quản lý và khai thác tốt các nguồn thu ngân sách, gắn với việc triển khai thực hiện các chính sách về thuế được sửa đổi, bổ sung; phân đầu tăng thu mới ngân sách hàng năm là 10%. Tập trung cải cách cơ cấu chi ngân sách địa phương theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng dần chi ngân sách các lĩnh vực đầu tư phát triển kinh tế, chỉnh trang đô thị và các chương trình mục tiêu giáo dục, y tế, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đảm bảo cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tạo điều kiện phát triển các quỹ tín dụng, tăng cường hỗ trợ các dự án trung và dài hạn cho tất cả các thành phần kinh tế có nhu cầu đầu tư phát triển.

III.9. Danh mục dự án

Bảng 9: Danh mục dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 - 2025

STT	Tên dự án	2016 - 2020	2021 - 2025
I	Lĩnh vực y tế		
1	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	x	
2	Trạm y tế xã Lai Hưng, Trừ Văn Thố	x	
II	Lĩnh vực giáo dục		
3	Trung học cơ sở Trừ Văn Thố, tiểu học Bàu Bàng, trung học cơ sở Cây Trường,	x	
4	Tiểu học Trừ Văn Thố, mầm non Hưng Hòa, mầm non Long Nguyên, trung học cơ sở Bàu Bàng, mầm non Tân Hưng		x
5	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	x	
III	Lĩnh vực văn hóa thể thao		
6	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	x	x
7	5 Trung tâm văn hóa thể thao xã	x	
IV	Lĩnh vực các ngành kinh tế		
8	Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng (giai đoạn 2)	x	
9	Khu công nghiệp Cây Trường	x	
10	Khu công nghiệp Lai Hưng	x	
11	01 siêu thị kết hợp với chợ khu công nghiệp Bàu Bàng		x
12	Xây dựng chợ Lai Uyên	x	
13	Xây mới chợ Lai Hưng	x	
14	Nâng cấp mở rộng chợ áp 4 xã Trừ Văn Thố	x	
V	Lĩnh vực hạ tầng cơ sở		
15	Trung tâm hành chính	x	
16	Trụ sở xí nghiệp công trình công cộng	x	
17	Nghĩa trang liệt sĩ	x	
18	Đầu tư đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	x	

19	Đầu tư đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng	x	x
20	Đầu tư nâng cấp đường ĐT 749A	x	x
21	Đầu tư nâng cấp đường ĐT 749C	x	x
22	Đầu tư nâng cấp đường ĐT 741B	x	x
23	Xây dựng, nâng cấp đường giao thông nông thôn	x	
24	Hệ thống chiếu sáng của các tuyến đường lớn	x	
25	Thực hiện khai thông, nạo vét các sông suối	x	

PHẦN IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI HUYỆN BÀU BÀNG

IV.1. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sinh học trong việc thực hiện các chương trình giống vật nuôi, cây trồng, phát triển chăn nuôi, trồng trọt đem lại giá trị kinh tế cao. Xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả như trồng cây có múi, trang trại nuôi heo, trang trại nuôi gà...

- Tổ chức lại sản xuất của các hộ sản xuất nhỏ lẻ theo mô hình hợp tác (hợp tác xã, tổ hợp tác, hiệp hội ngành hàng) để có lượng hàng hóa tập trung đủ lớn đáp ứng được yêu cầu của thị trường và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ có được đại diện tin cậy để ký hợp đồng, thay vì phải đi ký hợp đồng thu gom với từng hộ nhỏ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các mặt hàng nông sản để giải quyết nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, chú trọng phát triển các loại hình kinh tế tập thể, kinh tế trang trại tạo thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi và thực hiện có hiệu quả về cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi để kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn huyện. Tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ trên các lĩnh vực đầu tư, thương mại để phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, phát triển đô thị và nông thôn mới.

IV.1. Giải pháp về huy động các nguồn lực phát triển

- Vận động, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, khai thác các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình của Trung ương... để thực hiện xã hội hóa, phát triển các dịch vụ chất lượng cao. Tăng cường kêu gọi đầu tư các dự án theo phân kỳ hàng năm.

- Khuyến khích và thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh các ngành dịch vụ, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và y tế

- Mở rộng mạng lưới tín dụng, hỗ trợ lãi vay cho xây dựng chuồng trại, xây dựng vườn cây, mua thiết bị tưới nước. Triển khai thực hiện chương trình đầu tư vào các cây

trồng chủ lực của huyện Bàu bàng (cao su, cây ăn quả, rau an toàn, hoa lan, cây cảnh,...). Đảm bảo các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi hàng hóa. Lồng ghép với chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng, tranh thủ sự hỗ trợ từ các chương trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Dương.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, an toàn và tin cậy đối với các doanh nghiệp. Thu hút đầu tư có chọn lựa theo hướng ưu tiên cho các dự án có trình độ công nghệ cao, dự án có độ sạch, vốn đầu tư lớn, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, quản lý tốt nguồn thu. Tổ chức triển khai kịp thời các chính sách thuế của nhà nước mới ban hành. Thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu, xác định cụ thể các nguồn thu còn tiềm năng. Ưu tiên giải ngân các công trình đã quyết toán hoàn thành, các công trình trọng điểm, bức xúc của huyện như bệnh viện, trung tâm bồi dưỡng chính trị.

IV.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

V.2.1 Phát triển nguồn cán bộ công chức, viên chức sự nghiệp công lập

- Tập trung bồi dưỡng trình độ chuyên môn, kiến thức về khoa học lãnh đạo, quản lý; năng lực dự báo và định hướng sự phát triển; kiến thức quản lý nhà nước theo ngạch công chức; kiến thức quốc phòng – an ninh.

- Đào tạo các kỹ năng như: kỹ năng kỹ thuật (vận dụng tri thức, phương pháp, kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm trong đó đặc biệt sử dụng thành thạo kỹ thuật thông tin phục vụ cho chính phủ điện tử và quản lý tốt đối với các “doanh nghiệp điện tử”; kỹ năng làm việc với con người đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, ứng xử, kỹ năng quan hệ trong hệ thống hành chính nhà nước và kỹ năng giao tiếp với dân, với doanh nghiệp); kỹ năng lý luận, đặc biệt là biết vận dụng lý luận về tổ chức và sự vận động của bộ máy tổ chức hành chính nhà nước.

- Đổi mới công tác tuyển dụng, tuyển dụng mới công chức cần gắn với việc cơ cấu lại tổ chức bộ máy theo mục tiêu đổi mới về chất, thay thế mạnh những người không đáp ứng được yêu cầu thực thi công vụ trong nền hành chính hiện đại.

- Chuẩn bị cán bộ dự bị (qua bầu cử, bổ nhiệm và thi tuyển) cho các chức danh chủ chốt chú trọng sử dụng cán bộ đã qua đào tạo chính quy dài hạn. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, đẩy mạnh việc điều động, luân chuyển cán bộ chủ chốt nhằm đào tạo cán bộ trong thực tiễn và đáp ứng yêu cầu công tác, trong đó có nhiều cán bộ trẻ.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho quản lý đô thị có chất lượng cao; có trình độ quản lý đô thị hiện đại văn minh vào năm 2020. Do đó, ngay từ bây giờ phải có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực quản lý đô thị đủ về số lượng, cân đối về ngành nghề đáp ứng theo tiến trình phát triển đô thị của huyện Bàu Bàng nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung...

- Tăng cường sự hợp tác với các Trung tâm nghiên cứu, Viện, các trường Đại học phục vụ cho việc đẩy mạnh các hoạt động KHCN như: hợp tác chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong hoạt động quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KHCN, xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ trên cơ sở nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ của địa phương.

- - Đối với lĩnh vực y tế, chủ động xây dựng kế hoạch chỉ tiêu nhân lực y tế cần đào tạo để tham mưu cho UBND; tăng cường đào tạo quản lý nhà nước, quản lý ngành cho cán bộ y tế và đào tạo chuyên khoa cho các bác sỹ tại địa phương, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong toàn mạng lưới. Khuyến khích, động viên các cán bộ, nhân viên y tế nêu cao tinh thần tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Tạo điều kiện cho cán bộ y tế tham gia các lớp tập huấn, chuyển giao kỹ thuật mới về cấp cứu ngoại khoa sản khoa, nhi khoa, xét nghiệm, X.Quang, siêu âm...

- Tăng cường đội ngũ cán bộ y tế cả về số lượng, chất lượng đối với khoa ngoại và sản khoa; bổ sung dược sĩ, điều dưỡng và nữ hộ sinh tại Trung tâm y tế và 7 trạm y tế; nâng cấp cán bộ sơ cấp lên trung cấp. Tăng cường quản lý chất lượng đào tạo, tiếp tục thực hiện đề án đào tạo cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ, mở rộng các hình thức đào tạo. Phối hợp với các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh các chế độ chính sách đối với cán bộ y tế nhằm giữ chân và thu hút nhân lực y tế, đặc biệt là bác sỹ. Nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng y tế Bình Dương, đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực cho các tuyến.

V.2.2 Phát triển nguồn nhân lực khu vực doanh nghiệp:

- Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, coi đây là nhiệm vụ xuyên suốt đối với tất cả các chương trình phát triển trên cơ sở tăng cường hoạt động giao dịch trên thị trường lao động, nâng cao năng lực trung tâm dịch vụ việc làm, xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu thị trường lao động trong vùng và cả nước; mở rộng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Tuyên truyền, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, người lao động chấp hành tốt Luật lao động.

- Gắn việc quy hoạch các KCN, quy hoạch đô thị với quy hoạch phát triển các cơ sở dạy nghề, các hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội phục vụ con người, như: nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hoá, thể thao... một cách đồng bộ, nhằm từng bước ổn định và nâng cao chất lượng đời sống người lao động trong các KCN, đô thị và nông dân ở vùng nông thôn.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, lành mạnh; tăng cường kiểm tra, giám sát, nắm bắt và giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động nhằm giảm thiểu các vụ đình công, lãn công của người lao động trong doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác đào tạo nông dân các kiến thức về kỹ thuật sản xuất, về thị trường, quản lý trang trại, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, hợp tác,... Trước mắt tập trung cho các chủ trang trại, các trường thôn, các hộ có quy mô sản xuất lớn, tiến tới tác động đến tất cả các đối tượng SXNN. Cụ thể như: Đối với ngành chăn nuôi, sẽ đào tạo chuyên môn sâu về ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi trang trại, doanh nghiệp và phòng chống, quản lý dịch bệnh đối với đàn vật nuôi,...

- Thông qua chương trình khuyến nông đào tạo tay nghề cho các nhà nông để thực hiện tốt việc ứng dụng các tiến bộ khoa kỹ thuật vào lĩnh vực SXNN.

- Đào tạo lao động trực tiếp sản xuất tại các nông hộ, trang trại, lồng ghép trong các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, dự án hỗ trợ nông nghiệp –

nông thôn, tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển SXNN, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phù hợp với quy hoạch sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

Mời gọi các nhà khoa học có tâm huyết về làm việc tại địa phương, để nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu khoa học vào thực tế sản xuất.

IV.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, có chính sách hỗ trợ tối đa ứng dụng khoa học công nghệ cho phát triển nông nghiệp tại địa phương, đặc biệt chú trọng đến yếu tố bảo vệ môi trường.

- Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất và kinh doanh dịch vụ. Tăng cường ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh.

- Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường trong sản xuất, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp có hàm lượng vốn, kỹ thuật, khoa học công nghệ cao, các ngành phụ trợ nhằm tạo lập môi trường sản xuất công nghiệp hiện đại, tạo được nhiều giá trị gia tăng, ưu tiên phát triển công nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu.

- Ứng dụng công nghệ trong thâm canh cây trồng và trong chăn nuôi. Tăng cường công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y.

IV.4. Giải pháp về thị trường

- Mở rộng các loại hình thương mại và dịch vụ chất lượng cao trên địa bàn huyện. Tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng thương mại – dịch vụ. Nâng cao chất lượng các lĩnh vực dịch vụ để đảm bảo chức năng hậu cần của nền kinh tế.

- Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng kinh doanh dịch vụ vùng nông thôn. Tăng cường công tác tiếp thị, mời gọi đầu tư

- Hình thành được chuỗi liên kết chặt chẽ từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Duy trì và nhân rộng các mô hình hợp tác sản xuất dưới nhiều hình thức. Thúc đẩy việc thực hiện mô hình liên kết 4 nhà. Hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ ngành hàng, cây trồng chuyên canh.

IV.5. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Huyện cần kiến nghị với tỉnh có chính sách đồng bộ để thu hút đầu tư. Trong đó, chú trọng cơ chế cấp đất, cấp phép kinh doanh cho các nhà đầu tư. Để tiết kiệm thời gian, không gây phiền hà cho doanh nghiệp thì huyện kết hợp với tỉnh cần có cơ chế đặc thù giao cho một đơn vị đầu mối đứng ra chịu trách nhiệm xử lý nhanh, gọn từ khâu tiếp nhận đăng ký cho đến lúc hoàn thiện, đi vào hoạt động và quản lý.

- Phối hợp với các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh các chế độ chính sách đối với cán bộ y tế nhằm giữ chân và thu hút nhân lực y tế, đặc biệt là bác sĩ. Nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng y tế Bình Dương, đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực cho các tuyến.

- Tăng cường liên kết vùng nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng địa phương trong Vùng, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể:

+Kiến nghị với lãnh đạo tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung tháo gỡ kịp thời các nội dung đã ký kết, các khó khăn vướng mắc cho các đơn vị, doanh nghiệp trong Chương trình hợp tác cho phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu hợp tác của tỉnh với các địa phương trong Vùng.

+Tăng cường tiếp xúc, trao đổi thông tin, đối thoại với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để tháo gỡ kịp thời khó khăn về cơ chế, chính sách về đầu tư, kinh doanh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của các tỉnh và các địa phương trong Vùng.

+Kiến nghị với lãnh đạo tỉnh cần đẩy mạnh liên kết phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ theo hướng chuyên môn hóa, có sự phân công rõ ràng giữa tỉnh và các tỉnh trong Vùng dựa vào lợi thế so sánh của mỗi địa phương.

IV.6. Giải pháp về bảo vệ môi trường:

IV.6.1. Giải pháp quản lý môi trường

- Huyện nên có các chủ trương chính sách hỗ trợ về kinh tế và thủ tục hành chính nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Huyện, nâng cao chất lượng công tác lồng ghép chặt chẽ, hài hòa các vấn đề môi trường vào trong các quyết định đầu tư.

- Phát triển quỹ bảo vệ môi trường để tăng cường năng lực bảo vệ môi trường của huyện. Từng bước xây dựng hoàn thiện lực lượng cảnh sát bảo vệ môi trường trong địa bàn huyện. Nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng nếp sống, lối sống văn hóa mới và hành vi thân thiện môi trường.

- Thực hiện quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị). Bổ sung các điểm giám sát chất lượng không khí, chất lượng nước trên địa bàn Huyện. Kết hợp mạng lưới giám sát chất lượng nước của Tỉnh, cũng cần bổ sung các vị trí quan trắc nước mặt tại Huyện và giám sát chất lượng nước thải định kỳ của Khu công nghiệp.

IV.6.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường đối với các khu vực phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Các cơ sở phải có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn. Thực hiện việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát để quản lý chặt chẽ và xử lý các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường tại KCN, các cơ sở công nghiệp khác và khu vực xử lý chất thải. Khuyến khích phát triển ứng dụng mô hình KCN sinh thái, thân thiện môi trường trên địa bàn huyện. Lựa chọn ngành nghề đầu tư vào huyện nhằm hạn chế tác động môi trường, ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp xanh sạch. Tăng cường áp dụng công nghệ sản xuất sạch, ít chất thải, khuyến khích đầu tư tái chế, tái sinh chất thải, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng vào các cơ sở sản xuất trong huyện

IV.6.3. Kiểm soát ô nhiễm từ nguồn dân sinh

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân ý thức xây dựng nhà vệ sinh

tự hoại. Nhanh chóng thiết lập mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt trên địa bàn quận và tiến hành xử lý.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư các dự án xử lý nước thải, cải thiện dòng thải, thực hiện thu gom nước thải đô thị và đầu tư dự án hệ thống xử lý nước thải, đầu tư mở rộng và nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch tập trung.

IV.6.4. Kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp

Nghiên cứu ban hành các quy định về việc xả thải. Tăng cường công tác khuyến nông, áp dụng các công nghệ trồng trọt tiên tiến nhằm giảm lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật qua đó làm giảm phát thải hàm lượng các chất ô nhiễm ra môi trường. Khuyến khích sử dụng các chế phẩm có nguồn gốc sinh học, thân thiện với môi trường, tốt cho sức khỏe trong các hoạt động công nghiệp. Tăng cường mở rộng các mô hình trồng rau sạch với công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường và tốt cho sức khỏe người tiêu dùng.

Triển khai các chương trình nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ bảo vệ môi trường cho các cơ sở sản xuất; áp dụng công nghệ mới tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường hơn; khuyến khích các cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi thú y. Tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ môi trường, thể chế hoá yêu cầu bảo vệ môi trường trong các hoạt động, sản xuất. Khuyến khích việc tái sử dụng chất thải của vật nuôi thông qua hệ sinh thái tự nhiên hoặc tác động của con người. Xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ sinh học là giải pháp được ưu tiên so với các giải pháp khác.

IV.6.5. Kiểm soát ô nhiễm từ ngành y tế

Xây dựng kế hoạch thu gom và xử lý chất thải y tế cụ thể (cho từng loại rắn, lỏng) đối với các đơn vị có phát sinh chất thải y tế với lượng lớn.

IV.6.6. Kiểm soát ô nhiễm từ những ngành khác

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn và tổ chức hệ thống thu gom chất thải rắn. Khuyến khích phát triển ứng dụng các mô hình thành phố xanh, khu đô thị, khu dân cư sinh thái, thân thiện môi trường trên địa bàn huyện.

- Thực hiện các giải pháp thoát nước và chống ngập úng khi phát triển đô thị, cụ thể:

+Rà soát nạo vét, khơi thông dòng chảy; xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước

+Khống chế tình trạng gây ngập do thi công, tổ chức thi công hợp lý và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

+Rà soát, bổ sung các giải pháp công nghệ quản lý nước mưa đô thị và xây dựng các quy định về điều tiết trữ nước mưa nhằm giới hạn lưu lượng đỉnh xả cùng lúc vào hệ thống thoát nước thông qua các giải pháp chứa nước có điều tiết trong phạm vi từng lô đất hay đầu mạng lưới thoát nước công cộng phù hợp với thiết kế tần suất tràn của hệ thống thoát nước hiện hữu để xử lý việc gia tăng về cường độ mưa và mực nước triều đã vượt hơn tần suất tính toán trong thiết kế hệ thống thoát nước đã được xây dựng.

+Nghiên cứu quy hoạch và thực hiện các khu vực điều tiết nước ở một số khu vực thoát nước.

IV.7. Tổ chức thực hiện

- Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện, quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch ngành... Đồng thời thực hiện tốt quản lý quy hoạch để đảm bảo việc chi tiêu ngân sách hợp lý, tránh chậm tiến độ gây thiệt hại và lãng phí.

- Sau khi dự án quy hoạch kinh tế - xã hội của huyện được thông qua, công bố rộng rãi để giúp các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức, cá nhân có những thông tin, để trên cơ sở đó giúp họ tìm kiếm các cơ hội đầu tư, cũng như đầu tư đúng hướng theo quy hoạch đề ra.

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện được thông qua, cần khẩn trương rà soát lại các dự án đã, đang hoặc dự kiến làm phù hợp với quy hoạch để sớm triển khai trong thực tế, đảm bảo không phá vỡ quy hoạch. Đồng thời trong quá trình thực hiện hàng năm cần có tổng kết đánh giá và định kỳ vài năm có sự điều chỉnh quy hoạch kịp thời phù hợp với thực tiễn.